

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG



THIỆT THỰC-HIỆU QUẢ-HÀI HÒA

**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Sư phạm Ngữ văn**

Tên tiếng Anh: **Vietnamese Linguistics and Literature  
Teacher Education**

Mã ngành: **7140217**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*(Ban hành theo Quyết định số 527/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 9 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

**Tiền Giang, năm 2023**

## MỤC LỤC

<b>PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>	<b>3</b>
1. Thông tin về khoa quản lý chương trình đào tạo .....	3
2. Thông tin về chương trình đào tạo .....	4
2.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo .....	4
2.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo .....	4
3. Chuẩn đầu vào.....	4
4. Cấp bằng tốt nghiệp .....	4
<b>PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG</b>	
<b>TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>4</b>
1. Mục tiêu cụ thể .....	5
2. Chuẩn đầu ra .....	5
2.1. Kiến thức.....	5
2.2. Kỹ năng .....	6
2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm.....	6
3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào	
tạo.....	6
<b>PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>	<b>6</b>
1. Cấu trúc chương trình đào tạo .....	6
2. Khung chương trình đào tạo.....	7
3. Mô tả học phần .....	12
4. Sơ đồ đào tạo .....	41
5. Ma trận đối sánh giữa học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào	
tạo.....	41
6. Hình thức học tập và phương pháp giảng dạy.....	41
7. Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập .....	42
8. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo.....	43
9. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo.....	47
10. Thông tin cập nhật .....	48

## BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM NGŨ VĂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 527/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 9 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Thông tin về khoa quản lý chương trình đào tạo

##### 1.1. Giới thiệu chung

Khoa Sư phạm & Khoa học cơ bản hiện có 64 viên chức, trong đó chia thành 04 bộ môn: 1- BM Giáo dục Tiểu học - Mầm non, 2- BM Khoa học xã hội, 3- BM Khoa học tự nhiên, 4- BM Ngoại ngữ và 01 tổ Văn phòng Khoa; cán bộ quản lý gồm 02 Phó Trưởng khoa trong đó có 01 Phó Trưởng khoa phụ trách điều hành chung. Trình độ chuyên môn gồm có 06 tiến sĩ, 05 nghiên cứu sinh, 46 thạc sĩ, 01 cao học, 06 cử nhân.

##### 1.2. Chức năng

- Tổ chức đào tạo các ngành nghề theo nhiệm vụ được phân công.
- Quản lý hoạt động dạy và học đối với các học phần do khoa phụ trách: chuyên ngành và đại cương.
- Tổ chức nghiên cứu khoa học; đổi mới phương pháp dạy và học để đảm bảo mục tiêu đào tạo của nhà trường.
- Tham gia biên soạn và đánh giá các chương trình đào tạo của khoa và theo sự phân công của nhà trường.

##### 1.3. Nhiệm vụ của khoa

- Tổ chức quản lý hoạt động giảng dạy đối với các bộ môn do Khoa phụ trách.
- Thường xuyên cải tiến, đổi mới và nâng cao phương pháp dạy và học.
- Tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học trong khoa và tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học cấp trường.
- Tổ chức biên soạn, đánh giá và hiệu chỉnh giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy của khoa.
- Biên soạn các chương trình đào tạo ngắn hạn của khoa và các chương trình đào tạo khác theo sự phân công của Nhà trường.
- Quản lý, sử dụng và khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất và các trang thiết bị của khoa.
- Tổ chức quản lý học tập, rèn luyện, sinh hoạt của HS-SV do khoa quản lý.
- Tổ chức thực hiện các yêu cầu nội dung khác theo sự phân công của Nhà trường.
- Thực hiện tốt các yêu cầu của các đơn vị bạn đối với những vấn đề có

liên quan đến thẩm quyền, trách nhiệm của Khoa.

## **2. Thông tin về chương trình đào tạo**

### **2.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo**

- Tên chương trình đào tạo: Đại học Sư phạm Ngữ Văn

- Tên ngành:

+ Tiếng Việt: **Sư phạm Ngữ văn**

+ Tiếng Anh: **Vietnamese Linguistics and Literature Teacher Education**

- Mã ngành: 7140217

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Loại hình đào tạo: Chính quy

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: **Cử nhân Sư phạm Ngữ văn**

+ Tiếng Anh: **Bachelor of Vietnamese Linguistics and Literature Teacher Education**

- Tham khảo đối sánh chương trình đào tạo:

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Đại học Sư phạm Ngữ văn của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

+ Chương trình đào tạo đại học ngành Đại học Sư phạm Ngữ văn của Trường Đại học An Giang

### **2.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo**

Ngành Đại học Sư phạm Ngữ văn hướng tới mục tiêu đào tạo cử nhân sư phạm có kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, khoa học giáo dục, khoa học xã hội, về văn học và ngôn ngữ học; có kỹ năng nghiệp vụ sư phạm, có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế kế hoạch dạy học và giảng dạy đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu giáo dục phổ thông trong giai đoạn hiện nay và các giai đoạn tiếp theo; có lòng yêu nghề, có đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác.

## **3. Chuẩn đầu vào**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Sư phạm Ngữ văn ban hành theo Quyết định số 19/QĐ-ĐHTG ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

## **4. Cấp bằng tốt nghiệp**

Thực hiện theo Quy định về đào tạo trình độ đại học, cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo phương thức tích lũy tín chỉ của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 430/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

**PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

## **1. Mục tiêu cụ thể**

### **1.1. Kiến thức**

PO01: Có những hiểu biết chung về về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị và pháp luật

PO02: Có kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học, nghiên cứu khoa học và nghiệp vụ sư phạm để áp dụng vào thực tế giảng dạy ở trường phổ thông

PO03: Có nền tảng kiến thức vững chắc về lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn và vận dụng được kiến thức chuyên ngành về Ngữ văn vào thực tế giảng dạy ở trường phổ thông

### **1.2. Kỹ năng**

PO04: Có kỹ năng giải quyết vấn đề dựa trên tư duy hệ thống và đánh giá được chất lượng, hiệu quả công việc

PO05: Có thể sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp cơ bản và trong xử lý công việc thông thường

PO06: Có kỹ năng nghiên cứu, đánh giá văn bản văn học và triển khai được các hình thức dạy học Ngữ văn phù hợp với thực tế ở trường phổ thông

PO07: Có đạo đức nghề nghiệp và ý thức trân quý, giữ gìn, phát huy các giá trị văn học của dân tộc và nhân loại

### **1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

PO08: Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm với tinh thần trách nhiệm cao

PO09: Có ý thức nỗ lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao chất lượng giảng dạy và tuân thủ nghiêm quy chế dân chủ ở trường phổ thông

### **1.4. Vị trí nghề nghiệp**

- Giáo viên giảng dạy môn Ngữ văn tại các trường trung học phổ thông và trung học cơ sở, các trường trung cấp và các trung tâm giáo dục thường xuyên trên toàn quốc.

- Chuyên viên tại các cơ sở giáo dục và đào tạo, các viện, trung tâm nghiên cứu có ứng dụng tri thức Ngữ văn.

### **1.5. Phát triển nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ.**

Sau khi hoàn tất chương trình đào tạo, người học có năng lực tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ và có thể theo học chương trình đào tạo sau đại học các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Ngữ văn và các ngành gần.

## **2. Chuẩn đầu ra**

### **2.1. Kiến thức**

K01: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị và pháp luật

K02: Kiến thức về tâm lý học, giáo dục học

K03: Kiến thức về nghiệp vụ sư phạm và phương pháp luận nghiên cứu khoa học áp dụng vào thực tế ở trường phổ thông

K04: Kiến thức chuyên sâu về lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

K05: Kiến thức chuyên sâu về tri thức Ngữ văn áp dụng vào thực tế giảng

dạy ở trường phổ thông

## 2.2. Kỹ năng

S01: Kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn đề; đánh giá chất lượng công việc

S02: Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam

S03: Tổ chức được các hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với điều kiện thực tế và gắn với tinh thần đổi mới trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông

S04: Tiếp cận, phân tích, đánh giá tác phẩm văn học, giai đoạn và trào lưu văn học dựa trên nền tảng kiến thức về lịch sử văn học, lý luận – phê bình văn học và ngôn ngữ học.

S05: Ý thức tôn trọng và phát huy các giá trị văn học của dân tộc và nhân loại; yêu nghề, yêu học sinh; có đạo đức, tác phong sư phạm chuẩn mực

## 2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

A01: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định

A02: Chủ động cập nhật thông tin; nỗ lực vừa giảng dạy, vừa nghiên cứu và tự học để nâng cao chất lượng giảng dạy

A03: Thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo và quy chế dân chủ ở trường phổ thông

## 3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra												
	Kiến thức					Kỹ năng, phẩm chất					Mức tự chủ và trách nhiệm		
	K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
PO01	x												
PO02		x	x										
PO03				x	x								
PO04						x							
PO05							x						
PO06								x	x				
PO07										x			
PO08											x		
PO09												x	x

Ghi chú: dấu (x) thể hiện chuẩn đầu ra đáp ứng mục tiêu.

## PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Cấu trúc chương trình đào tạo

### 1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ (TC) của chương trình: **159**

- Tổng số TC phải tích lũy tối thiểu : **126**

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và các học phần điều kiện General English 1, General English 2)

### 1.2. Cấu trúc chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	25	4	29	23
2	Kiến thức cơ sở ngành	24	0	24	19
3	Kiến thức ngành	47	4	51	40.5
4	Kiến thức chuyên sâu/Bổ trợ	0	10	10	7.9
5	Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế	6	0	6	4.8
6	Chuyên đề, Khóa luận	0	6	6	4.8
<b>Tổng cộng</b>		<b>102</b>	<b>24</b>	<b>126</b>	<b>100%</b>

## 2. Khung chương trình đào tạo

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ /HPHT+ (MHP)
		LT (15)	TL (30)	TH (30)	TT (45)	ĐA (60)	TS	TLTT	
<b>1. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>									
<b>1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh</b>							<b>11</b>	<b>11</b>	
00033	Triết học Mác-Lênin	45					3	3	
01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	30					2	2	00033+
02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30					2	2	01202+
03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30					2	2	02112+
03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	30					2	2	03212+
<b>1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật</b>							<b>10</b>	<b>4</b>	
71012	Pháp luật đại cương	30					2	2	
<b>Chọn tự do 1 (tích lũy tối thiểu 2 TC)</b>									
05032	Cơ sở văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á	30					2	2	
99102	Văn hóa Việt Nam qua văn học	15	30				2		

05052	Kỹ năng mềm	15	30				2		
15362	Kỹ năng giao tiếp	15	30				2		
<b>1.3. Ngoại ngữ</b>									
<b>1.3.1. Học phần điều kiện(*)</b>							<b>6</b>	<b>6*</b>	
08004	General English 1	60					4	4*	
08012	General English 2	30					2	2*	08004
<b>1.3.2. Học phần tích lũy</b>							<b>12</b>	<b>12</b>	
08024	English 1	60					4	4	08012
08034	English 2	60					4	4	08024 <sup>+</sup>
08044	English 3	60					4	4	08034 <sup>+</sup>
<b>1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Môi trường</b>							<b>9</b>	<b>2</b>	
<b>Chọn tự do 2 (tích lũy tối thiểu 2 TC)</b>									
03572	Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục	15	30				2	2	
05912	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học Ngữ văn	15	30				2		
11902	Con người và môi trường	30					2		
30053	Tin học ứng dụng cơ bản	15		60			3		
<b>1.5. Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh (*)</b>									
<b>1.5.1. Giáo dục thể chất</b>							<b>9</b>	<b>3*</b>	
12371	Thể dục và điền kinh			30			1	1*	
<b>Chọn tự do 3 (tích lũy tối thiểu 1 TC)</b>									
12391	Bóng chuyền 1			30			1	1*	12371+
12401	Cầu lông 1			30			1		12371+
12271	Đá cầu 1			30			1		12371+
12411	Bóng rổ 1			30			1		12371+
<b>Chọn tự do 4 (tích lũy tối thiểu 1 TC)</b>									
12441	Bóng chuyền 2			30			1	1*	12391+
12481	Cầu lông 2			30			1		12401+
12281	Đá cầu 2			30			1		12271+
12461	Bóng rổ 2			30			1		12411+
<b>1.5.2. Giáo dục quốc phòng và an ninh</b>							<b>165 tiết*</b>		
<b>Tổng cộng khối kiến thức giáo dục đại cương</b>							<b>42</b>	<b>29</b>	
<b>2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>									
<b>2.1. Cơ sở ngành</b>							<b>24</b>	<b>24</b>	
15062	Tâm lý học đại cương	15	30				2	2	
15292	Giáo dục học đại cương	15	30				2	2	15062+

15193	Tâm lý học lứa tuổi & tâm lý học sư phạm phổ thông	30	30				3	3	15292 <sup>+</sup>
15103	Lý luận giáo dục và lý luận dạy học phổ thông	30	30				3	3	15292 <sup>+</sup>
15461	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1			30			1	1	
15201	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2			30			1	1	
19002	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong trường phổ thông	15	30				2	2	15103 <sup>+</sup>
15382	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục	15	30				2	2	15062 <sup>+</sup>
05402	Dẫn luận ngôn ngữ học	15	30				2	2	
99432	Cơ sở Hán - Nôm 1	15	30				2	2	
99442	Cơ sở Hán - Nôm 2	15	30				2	2	99432 <sup>+</sup>
05352	Nhập môn ngành Sư phạm Ngữ văn	15	30				2	2	
<b>2.2. Ngành</b>							<b>55</b>	<b>51</b>	
99372	Văn học dân gian Việt Nam	15	30				2	2	
05153	Văn học trung đại Việt Nam thế kỉ X -XVII	30	30				3	3	
05332	Văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ XVIII đến thế kỷ XIX	15	30				2	2	05153 <sup>+</sup>
99242	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1932	15	30				2	2	05332 <sup>+</sup>
99022	Văn học Việt Nam từ 1932 đến 1945	15	30				2	2	99242 <sup>+</sup>
99262	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	15	30				2	2	99022 <sup>+</sup>
99272	Văn học Việt Nam sau 1975	15	30				2	2	99262 <sup>+</sup>
99302	Văn học Đông Á	15	30				2	2	
99312	Văn học Đông - Nam Á	15	30				2	2	
05322	Văn học Phương Tây 1 (từ cổ đại đến thế kỷ XVII)	15	30				2	2	
14402	Văn học Phương Tây 2 (từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX)	15	30				2	2	05322 <sup>+</sup>
05342	Văn học Phương Tây 3 (từ thế kỷ XX)	15	30				2	2	14402 <sup>+</sup>
14412	Văn học Nga	15	30				2	2	
05182	Âm vị học tiếng Việt	15	30				2	2	05402 <sup>+</sup>

05213	Từ vựng - ngữ nghĩa - ngữ dụng học tiếng Việt	30	30				3	3	05182+
05363	Ngữ pháp tiếng Việt	30	30				3	3	05213+
05452	Phong cách học tiếng Việt	15	30				2	2	05363+
05562	Tác phẩm và thể loại văn học	15	30				2	2	
05572	Văn học - Nhà văn - Bạn đọc	15	30				2	2	
05542	Lí luận chung về phương pháp dạy học Ngữ văn	15	30				2	2	05352+
05252	Thực hành giảng dạy và trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông.	15		30			2	2	
05592	Lí luận và phương pháp dạy học tiếp nhận văn bản ở trường trung học	15	30				2	2	05352+
<b>Chọn tự do 5 (tích lũy tối thiểu 4 TC)</b>									
99002	Tiến trình văn học	15	30				2	4	
99112	Đại cương văn học so sánh	15	30				2		
99012	Tiếp nhận văn học	15	30				2		
05072	Phương pháp nghiên cứu văn học	15	30				2		
<b>2.3. Bổ trợ</b>							<b>14</b>	<b>10</b>	
<b>Chọn tự do 6 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>									
99622	Tiểu thuyết và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại	15	30				2	6	05562+
99152	Thơ và thơ Việt Nam hiện đại	15	30				2		05562+
99162	Truyện ngắn và truyện ngắn Việt Nam hiện đại	15	30				2		05562+
05652	Phương ngữ học tiếng Việt	15	30				2		05452+
<b>Chọn tự do 7 (tích lũy tối thiểu 4 TC)</b>									
05802	Lí luận và phương pháp dạy học tạo lập văn bản ở trường trung học	15	30				2	4	05352+
05932	Lý luận và phương pháp đánh giá năng lực Ngữ văn	15	30				2		05352+
05892	Dạy học Ngữ văn theo định hướng tích hợp và phân hóa	15	30				2		05352+
<b>2.4. Thực tập nghề nghiệp, Chuyên đề, Khóa luận</b>							<b>24</b>	<b>12</b>	
<b>2.4.1. Thực tập nghề nghiệp</b>							<b>6</b>	<b>6</b>	
05902	Thực tập sư phạm 1				90		2	2	
05914	Thực tập sư phạm 2				180		4	4	05902+

<b>2.4.2. Chuyên đề, Khóa luận</b>							<b>18</b>	<b>6</b>	
<b>Chọn định hướng (Chọn 1 trong 2 nhóm)</b>									
<b>Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>							<b>12</b>	<b>6</b>	
14552	Chuyên đề văn học dân gian	15	30				2	6	
99412	Chuyên đề Văn học nước ngoài	15	30				2		
05522	Văn bản tiếng Việt	15	30				2		
99642	Văn học và phương ngữ Tiền Giang	15	30				2		
99402	Chuyên đề Văn học Việt Nam trung đại	15	30				2		
99042	Chuyên đề lịch sử tư tưởng mỹ học văn học và phê bình văn học	15	30				2		
<b>Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>							<b>6</b>	<b>6</b>	
05946	Khoá luận tốt nghiệp					360	6	6	
<b>Tổng cộng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>							<b>117</b>	<b>97</b>	
<b>Số tín chỉ tổng cộng: 159 TC, số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 126 TC</b>									

**Các ký hiệu và viết tắt:**

(\*) *Học phần điều kiện: học phần sinh viên phải học và đạt để đủ điều kiện tham gia học các học phần có tích lũy điểm vào điểm trung bình chung tích lũy của khoá học (các học phần General English 1, General English 2) hoặc đủ điều kiện xét tốt nghiệp (các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh). Điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.*

(\*\*) *Khi cần, mã học phần thêm ký hiệu C ở cao đẳng, D ở đại học trong phần mềm hệ thống thông tin tích hợp (TGUIIS) đối với học phần General English 2, phục vụ tổ chức giảng dạy ở 2 trình độ khác nhau.*

- *MHP (Mã học phần): Theo Quyết định số 472/QĐ-ĐHTG ngày 02/8/2007 của Trường Đại học Tiền Giang ban hành về việc Quy định danh mục mã học phần đang giảng dạy ở Trường Đại học Tiền Giang.*

- *LT (Lý thuyết): Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn thực hành, viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết); tính theo tiết.*

- *TL (Thảo luận): Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn; tính theo tiết.*

- *TH (Thực hành): Người học thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn; tính theo tiết.*

- *TT (Thực tập): Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường; tính theo giờ.*

- *ĐA (Đồ án): Thực hiện đồ án, tiểu luận, khóa luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo, tính theo giờ. Bao gồm cả tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn.*

- *TS (Tổng số): Số tín chỉ của học phần, của chương trình.*

- *TLTT (Tích lũy tối thiểu): Số tín chỉ người học phải tích lũy đủ trong nhóm học phần của từng khối kiến thức, của chương trình.*

- *HPTQ (Học phần tiên quyết), ký hiệu (MHP)*

- *HPHT (Học phần học trước), ký hiệu (MHP)<sup>+</sup>*

### **3. Mô tả học phần**

#### **3.1. Triết học Mác – Lênin (00033)**

- Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Triết học Mác - Lênin, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về triết học, chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; có khả năng nhận thức, phân tích và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế, chính trị, xã hội đang đặt ra trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác - Lênin.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác – Lênin (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia, *Giáo trình Triết học Mác – Lênin* (Tái bản có sửa chữa, bổ sung, 2010), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2021.

#### **3.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (01202)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin (00033)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về hàng hóa, thị trường, vai trò của các chủ thể, sản xuất giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Từ đó, người học hình thành được tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện được bản chất các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp với vị trí việc làm sau khi ra trường.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin (dành cho bậc đại học hệ không chuyên ngành lý luận chính trị)*, Nxb.Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.

[3]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2006), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin*, Nxb.Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

### **3.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (02112)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Kinh tế chính trị Mác – Lênin (01202)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và những vấn đề chính trị - xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và vận dụng các tri thức khoa học vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị-xã hội của đất nước; hình thành thái độ, tư tưởng chính trị đúng đắn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta và ra sức học tập, rèn luyện góp phần xây dựng đất nước.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho bậc đại học hệ không chuyên ngành Lý luận chính trị)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

[3]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh(2006), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

### **3.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (03212)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Chủ nghĩa xã hội khoa học (02112)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh và nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh, về con đường cách mạng Việt Nam; có khả năng tư duy, phân tích, đánh giá vấn đề và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn đời sống, học tập, công tác và rèn luyện bản thân; hình thành niềm tin khoa học vào mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã xác định.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2]. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (2010), *Hồ Chí Minh tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, (Bộ 15 tập), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[4]. Song Thành (2005), *Hồ Chí Minh nhà tư tưởng lỗi lạc*, Nxb. Lý luận chính trị.

### **3.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (03022)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh (03212)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, sinh viên hiểu được những tri thức có tính hệ thống của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, có khả năng tư duy lý luận gắn liền với thực tiễn, vận dụng kiến thức để xem xét, đánh giá, phản biện những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước cũng như đường lối, chính sách của Đảng trong giai đoạn hiện nay; có lập trường tư tưởng, bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với sự nghiệp cách mạng, kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên ngành lý luận chính trị), Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2]. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng, (2018), *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Tập I, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. Viện nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng, (1995) *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Tập II, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1995- 2018), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 1 đến tập 65, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Trung ương - Ban Chỉ đạo tổng kết (2015), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận- thực tiễn qua 30 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

### **3.6. Pháp luật đại cương (71012)**

- Số tín chỉ: 2 (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Pháp luật đại cương, sinh viên biết được các nội dung cơ bản của các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Biết liên hệ thực tiễn và vận dụng kiến thức đã học để xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi làm việc và trong cộng đồng dân cư.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Ts.Nguyễn Thị Thanh Thủy (chủ biên) (2022), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, NXB Giáo dục Việt Nam.

[2]. Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

### **3.7. Cơ sở văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á (05032)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ được nghiên cứu các nội dung: Văn hóa học, văn hóa Việt Nam và văn hoá các nước Đông Nam Á; Văn hóa nhận thức; Văn hóa tổ chức đời sống tập thể; Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên; Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Tấn Đắc chủ biên (2010), *Văn hóa Đông Nam Á*, NXB Khoa học Xã hội, TPHCM.

[2]. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

### **3.8. Văn hóa Việt Nam qua văn học (99102)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ được tìm hiểu khái quát một số vấn đề sau: (1) Mối quan hệ giữa văn hóa Việt Nam và văn học Việt Nam. (2) Biểu hiện của triết lý văn hóa dân gian trong văn học Việt Nam. (3) Sự tiếp biến tư tưởng Nho giáo trong văn học trung đại Việt Nam. (4) Biểu hiện của Phật giáo trong văn học Việt Nam. (5) Một số phong tục, tập quán, tín ngưỡng của người Việt thể hiện qua tác phẩm văn học Việt Nam. (6) Văn hóa giao tiếp thể hiện qua một số tác phẩm văn học Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Phan Ngọc (2004), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa - Thông tin.

[2]. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục.

### **3.9. Kỹ năng mềm (05052)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được khái niệm kỹ năng mềm, đặc điểm và phân loại kỹ năng mềm; vai trò của kỹ năng mềm đối với sinh viên đại học. Đồng thời, sinh viên sẽ được rèn luyện các kỹ năng cơ bản như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng xác định mục tiêu, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng quản lý cảm xúc, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng tư duy sáng tạo.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Huỳnh Văn Sơn chủ biên (2012), *Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên đại học sư phạm*, NXB Giáo dục Việt Nam.

[2]. Nguyễn Thanh Bình, Lê Thị Thu Hà, Trịnh Thúy Giang (2014), *Giáo trình chuyên đề: Giáo dục kỹ năng sống*, NXB Đại học sư phạm.

[3]. Nguyễn Công Khanh (2014), *Phương pháp giáo dục giá trị kỹ năng*

sống, NXB Đại học sư phạm.

### **3.10. Kỹ năng giao tiếp (15362)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Học phần hướng dẫn người học khái niệm kỹ năng giao tiếp, đặc điểm và phân loại kỹ năng giao tiếp. Vai trò của kỹ năng giao tiếp đối với sinh viên đại học. Hướng dẫn sinh viên rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản: Kỹ năng lắng nghe trong giao tiếp; Kỹ năng nói chuyện và trình bày báo cáo bằng miệng; Kỹ năng phỏng vấn và trả lời phỏng vấn; Kỹ năng tiến hành các hội nghị và các cuộc họp; Kỹ năng giao tiếp ở quy mô nhóm và tổ chức; Một số vấn đề trong giao tiếp giữa các nền văn hóa khác nhau; Văn hóa giao tiếp của người Việt Nam; Giao tiếp qua điện thoại...

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Trần Trọng Thủy (2019), Nhập môn khoa học giao tiếp, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[2]. Nguyễn Văn Hùng (2022), Giáo trình kỹ năng giao tiếp, NXB Tài chính.

[3]. Trần Thanh Nguyên (2022), Tài liệu giảng dạy Kỹ năng giao tiếp, Tài liệu lưu hành nội bộ Trường Đại học Tiền Giang.

[4]. Knud S. Larsen – Lê Văn Hào dịch (2015), Tâm lý học xuyên văn hóa, NXB ĐHQG Hà Nội.

[5]. Niamh O’Keeffe (Lê Hồng Phương Hạ dịch) (2018), Stepping up 4.0 (Nhà quản lý 4.0), NXB Lao động.

[6]. Wiley Blackwell – Acacia C. Parks – Stephen M. Schueller (Cánh Diều và cộng sự dịch) (2021), Tâm lý học tích cực, NXB ĐHQG Hà Nội.

### **3.11. English 1 (08024)**

- Số tín chỉ: 4 TC (60, 0, 0, 0, 0)

- Học phần tiên quyết: General English 2 (08012)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần English 1, sinh viên hiểu cách dùng câu điều kiện loại 2 (second conditional), câu chỉ điều ước (I wish ...), thì quá khứ hoàn thành, câu tường thuật, và câu bị động (của thì hiện tại đơn, quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành và tương lai đơn). Từ đó, sinh viên vận dụng vào làm các bài tập có liên quan để nắm rõ cách dùng. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện phát triển các kỹ năng nghe, nói và phân tích các bài đọc hiểu tiếng Anh thông qua các chủ đề liên quan đến lễ hội đặc biệt, các địa điểm tham quan du lịch, môi trường, thảm họa tự nhiên, tội phạm và sự xuất bản và rèn luyện kỹ năng viết một bài luận văn, email và một lá thư thông thường.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Student’s Book*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

[2]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Workbook*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

### **3.12. English 2 (08034)**

- Số tín chỉ: 4 TC (60, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: English 1 (08024)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần English 2, sinh viên hiểu cách dùng thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, động từ nguyên mẫu hoặc động từ tận cùng thêm -ing và mệnh đề quan hệ. Từ đó, sinh viên vận dụng vào làm các bài tập có liên quan để nắm rõ cách dùng. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện phát triển các kỹ năng nghe và phân tích bài đọc hiểu tiếng Anh thông qua các chủ đề liên quan đến quân áo, thời trang và công việc, miêu tả một bức hình, tường thuật một sự kiện và trả lời phỏng vấn xin việc. Sinh viên cũng được rèn luyện kỹ năng viết một lá thư thân mật, viết đơn xin việc, và tường thuật một sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Intermediate Student's Book*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

[2]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Intermediate Workbook*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

### **3.13. English 3 (08044)**

- Số tín chỉ: 4 TC (60, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: English 2 (08034)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần English 3, sinh viên hiểu cách dùng thì hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, tương lai hoàn thành và tương lai tiếp diễn. Từ đó, sinh viên vận dụng vào làm các bài tập có liên quan để nắm rõ cách dùng. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện phát triển các kỹ năng nghe và phân tích bài đọc tiếng Anh thông qua các chủ đề liên quan đến sức khỏe, thức ăn và dinh dưỡng và nói các chủ đề về tội phạm, kế hoạch và dự định trong tương lai. Sinh viên cũng được rèn luyện kỹ năng viết một thông báo và một email.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Intermediate Student's Book*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

[2]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Intermediate Workbook*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

### **3.14. Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục (03572)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu được những kiến thức chung về ứng dụng CNTT và ứng dụng của nó trong giáo dục. Ngoài ra, sinh viên còn có khả năng ứng dụng CNTT để giải quyết một số vấn đề trong giáo dục và định hướng việc ứng dụng CNTT phù hợp theo nhu cầu.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Từ Minh Phương (chủ biên) (2017), *Nhập môn trí tuệ nhân tạo*, NXB Thông tin và truyền thông.

[2]. Hoàng Thị Lan Giao (chủ biên) (2018), *Giáo trình trí tuệ nhân tạo*, NXB ĐH Huế.

[3]. Bernard Mark (2021) (biên dịch Huỳnh Hữu Tài), *Ứng dụng trí tuệ nhân tạo để dẫn đầu*, NXB Văn hoá – Văn nghệ.

### **3.15. Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học Ngữ văn (05912)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên có thể ứng dụng được công nghệ thông tin và truyền thông vào việc dạy học Ngữ văn ở phổ thông; cụ thể ở việc khai thác công nghệ, mạng internet tích hợp vào hoạt động giảng dạy, thu thập thông tin, kiểm tra đánh giá, quản lý người học. Đồng thời hình thành cho sinh viên kỹ năng, thói quen khai thác công nghệ trong dạy – học và nhận thức được giá trị, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy – học.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Đức Long (2017). *Giáo trình Tin học cơ bản*, NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Lê Công Triêm, Nguyễn Đức Vũ (2006). *Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học*. NXB Giáo dục, Tp. Hồ Chí Minh.

[3]. Robert J. Marzano, Debra J. Pickering, Jane E. Pollock (2005). *Các phương pháp dạy học hiệu quả - Classroom instruction that works*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.

### **3.16. Con người và môi trường (11902)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần Con người và Môi trường, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về môi trường đương đại toàn cầu, nguyên nhân và hậu quả của: sự phát triển dân số, hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên của con người, sự ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu toàn cầu; phân tích được nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, các vấn đề môi trường ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay; hình thành thái độ tích cực về mối quan hệ tác động qua lại giữa con người và môi trường, thể hiện được ý thức và năng lực hành động trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên, tham gia tích cực bảo vệ môi trường, vận động người khác cùng tham gia bảo vệ môi trường sống.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Bộ môn Khoa học môi trường, Trường Đại học Tiền Giang (2014), *Tập bài giảng Con người và môi trường*.

[2]. Đinh Đức Trường (2021), *Giáo trình Môi trường và Con người*. Nhà xuất bản Tài Chính.

### **3.17. Tin học ứng dụng cơ bản (30053)**

- Số tín chỉ: 3 (15, 0, 60, 0, 0),

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Tin học ứng dụng cơ bản, sinh viên có thể vận dụng được các kỹ năng Công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin quy định tại Điều 2 Thông tư 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 11 tháng 03 năm 2014 bao gồm: Hiểu biết về Công nghệ thông tin cơ bản, Sử dụng máy tính cơ bản, Xử lý văn bản cơ bản, Sử

dụng bảng tính cơ bản, Sử dụng trình chiếu cơ bản và Sử dụng Internet cơ bản. Qua học phần này, sinh viên nhận biết được các năng lực số (Digital Literacy) cơ bản để giao tiếp, học tập và làm việc hiệu quả trong môi trường số.

- Tài liệu tham khảo chính: Khoa Công nghệ thông tin (2017). *Bài giảng Tin học ứng dụng cơ bản*. Trường Đại học Tiền Giang.

### **3.18. Thể dục và Điền kinh (12371)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần Thể dục Điền kinh, sinh viên hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn Thể dục và Điền kinh; Ý nghĩa tác dụng của môn Thể dục và Điền kinh đối với người tập; 09 động tác của bài tập thể dục tay không; Các kỹ thuật nhảy dây ngắn; Nhảy cao kiểu úp bụng: Chạy đà - Giậm nhảy - Trên không qua xà - Tiếp nệm. Ngoài ra sinh viên còn được rèn luyện các bài tập bổ trợ và phát triển thể lực.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Anh Tuấn (2018). *Giáo trình Điền kinh*. NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.

### **3.19. Bóng chuyền 1 (12391)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Thể dục và Điền kinh (12371)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần bóng chuyền 1, sinh viên hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn bóng chuyền; ý nghĩa tác dụng bóng chuyền đối với người tập; những kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền (đệm bóng, chuyền bóng, phát bóng), sinh viên được rèn luyện các kiến thức cơ bản về luật bóng chuyền.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Việt Hòa (2019). *Giáo trình Bóng chuyền*. NXB TĐTT.

### **3.20. Cầu lông 1 (12401)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Thể dục và Điền kinh (12371)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần cầu lông 1, sinh viên hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn cầu lông; ý nghĩa tác dụng cầu lông đối với người tập; những kỹ thuật cầu lông cơ bản; sinh viên được rèn luyện các kiến thức cơ bản về luật cầu lông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Văn Đức (2019). *Giáo trình Cầu lông*. NXB TĐTT.

### **3.21. Đá cầu 1 (12271)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Thể dục và Điền kinh (12371)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần Đá cầu 1, sinh viên hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn đá cầu; ý nghĩa tác dụng của môn đá cầu đối với người tập; kỹ thuật phát cầu; kỹ thuật tâng cầu; kỹ thuật đỡ cầu; sinh viên được rèn luyện kỹ thuật chuyên cầu.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Đào Thị Hoa Huỳnh (2021). *Giáo trình Đá cầu*. NXB ĐH Thái Nguyên.

### **3.22. Bóng rổ 1 (12411)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Thể dục và Điền kinh (12371)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần Bóng rổ 1, sinh viên hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn bóng rổ 1; ý nghĩa tác dụng bóng rổ đối với người tập; những kỹ thuật bóng rổ 1 cơ bản; sinh viên được rèn luyện các kiến thức cơ bản về luật bóng rổ 1.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Văn Đức (2020). *Giáo trình Bóng rổ*. NXB TDTT Hà Nội.

### **3.23. Bóng chuyền 2 (12441)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Bóng chuyền 1 (12391)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần Bóng chuyền 2, sinh viên hiểu một số kiến thức cơ bản như: nắm vững luật bóng chuyền, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài; củng cố các kỹ năng cơ bản; chuyền bóng cao tay, chuyền bóng thấp tay bằng hai tay, phát bóng, đập bóng, phối hợp nhóm. Từ đó rèn luyện cho người học có thể sử dụng môn bóng chuyền làm phương tiện tập luyện nhằm nâng cao sức khỏe lâu dài.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Việt Hòa (2019). *Giáo trình Bóng chuyền*. NXB TDTT.

### **3.24. Cầu lông 2 (12481)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Cầu lông 1 (12401)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần Cầu lông 2, sinh viên hiểu biết khái quát về các nguyên lý kỹ thuật trong cầu lông; một số chiến thuật cơ bản; những kỹ thuật cầu lông cơ bản và nâng cao; các bài tập phát triển thể lực chuyên môn; sinh viên được rèn luyện các kiến thức cơ bản về luật, trọng tài và phương pháp thi đấu.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Văn Đức (2019). *Giáo trình Cầu lông*. NXB TDTT.

### **3.25. Đá cầu 2 (12281)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Đá cầu 1 (12271)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Đá cầu 2, sinh viên hiểu biết khái quát về các nguyên lý kỹ thuật trong đá cầu; một số chiến thuật cơ bản; những kỹ thuật đá cầu cơ bản và nâng cao; các bài tập phát triển thể lực chuyên môn; sinh viên rèn luyện được các kiến thức cơ bản về luật, trọng tài và phương pháp tổ chức thi đấu.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Đào Thị Hoa Huỳnh (2021). *Giáo trình Đá cầu*. NXB ĐH Thái Nguyên.

### **3.26. Bóng rổ 2 (12461)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Bóng rổ 1 (12411)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần Bóng rổ 2, sinh viên hiểu biết khái niệm môn bóng rổ 2; ý nghĩa tác dụng đối với người tập và luyện tập thi đấu nâng cao; những kỹ thuật bóng rổ 2 cơ bản và nâng cao; sinh viên rèn luyện các kiến thức cơ bản áp dụng về luật bóng rổ vào thi đấu.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Văn Đức (2020). *Giáo trình Bóng rổ*. NXB TDTT Hà Nội.

### **3.27. Giáo dục quốc phòng và an ninh (165 tiết)**

Thực hiện theo chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh ban hành theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình GDQP&AN trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học./.

### **3.28. Tâm lý học đại cương (15062)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được những vấn đề cơ bản về khoa học tâm lý: đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu tâm lý; phân tích được sự phát triển tâm lý con người thông qua hoạt động, giao tiếp; phân tích được sự phát triển các quá trình nhận thức như cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng và trí nhớ; giải thích được tình cảm và các quy luật tình cảm của con người. Định hướng người học tìm hiểu khái niệm nhân cách, cấu trúc nhân cách, lập kế hoạch phát triển nhân cách.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Thị Tứ (chủ biên) (2019), *Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHSP TP.HCM.

[2]. Trường Đại học Luật Hà Nội (2020), *Tâm lý học đại cương*, NXB Công an nhân dân.

[3]. Nguyễn Quan Uẩn, Trần Trọng Thủy (2004), *Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

[4]. Nguyễn Ngọc Bích (2004), *Tâm lý học nhân cách*, NXB Giáo dục.

[5]. Robert J. Sternberg (1999), *Cognitive psychology* (second edition, Harcourt Brace).

### **3.29. Giáo dục học đại cương (15292)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Tâm lý học đại cương (15062)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được về: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục; các phạm

trù cơ bản của khoa học giáo dục và xu hướng phát triển của giáo dục Việt Nam và trên thế giới; vai trò của giáo dục và các yếu tố khác đối với sự hình thành và phát triển nhân cách; lý luận cơ bản về dạy học và giáo dục; mục đích, nhiệm vụ giáo dục và những con đường giáo dục cơ bản trong nhà trường: dạy học, tổ chức các hoạt động lao động, xã hội, tập thể, vui chơi và nghiên cứu khoa học.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Trần Thị Hương (chủ biên) (2022), *Giáo dục học đại cương*, NXB ĐHSP TPHCM.

[2]. Phan Hồng Vinh (chủ biên) (2022), *Giáo dục học*, NXB ĐHSP, Hà Nội.

[3]. Phạm Minh Hạc (2001), *Nghiên cứu con người và nhân lực đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

### **3.30. Tâm lý học lứa tuổi & tâm lý học sư phạm phổ thông (15193)**

- Số tín chỉ: 3 TC (30, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Giáo dục học đại cương (15292)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và phân tích được đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh THCS và THPT; phân tích được các hoạt động cơ bản của học sinh phổ thông; giải thích được bản chất tâm lý của quá trình dạy học, quá trình giáo dục học sinh phổ thông; nắm được các phẩm chất và năng lực của người giáo viên phổ thông và chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện nay.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Thị Tú (chủ biên) (2019), *Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm Phổ thông*, NXB Đại học sư phạm, TP.HCM.

[2]. Lê Văn Hồng - Lê Ngọc Lan - Nguyễn Văn Thành (2008), *Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm*, NXB Thế giới, Hà Nội.

[3]. Dương Thị Diệu Hoa (chủ biên) (2008), *Tâm lý học phát triển*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

### **3.31. Lý luận giáo dục và lý luận dạy học phổ thông (15103)**

- Số tín chỉ: 3 TC (30, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Giáo dục học đại cương (MHP 15292)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và biết cách phân tích quá trình dạy học; tính quy luật, động lực và lôgic sư phạm; hệ thống các nguyên tắc dạy học, đặc điểm của hoạt động dạy học ở trường phổ thông, xác định nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện và việc đánh giá kết quả dạy học ở trường phổ thông. Phân tích được quá trình giáo dục, bản chất và đặc điểm; hệ thống các nguyên tắc giáo dục; nội dung giáo dục; phương pháp giáo dục; môi trường giáo dục. Tìm hiểu khái niệm về quản lý nhà trường, nội dung và phương thức quản lý nhà trường; lao động sư phạm của giáo viên; công tác chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên) (2006), *Giáo trình Giáo dục học tập 1, tập 2* (Dành cho sinh viên đại học sư phạm), NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[2]. Bernd Meier, Nguyễn Văn Cường (2021), *Lí luận dạy học hiện đại cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

### **3.32. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1 (15461)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu, biết cách phân tích và thực hành các kỹ năng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm: kỹ năng phát âm, sửa lỗi phát âm và kỹ năng trình bày chữ viết trên giấy và bảng; phân tích các bước lập kế hoạch dạy học và giáo dục.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Thị Thế Bình, Vũ Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Mai Lan, Kiều Phương Thủy (2020), *Rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ sư phạm trong đào tạo giáo viên*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[2]. Dương Giáng Thiên Hương, Vũ Thị Lan Anh, Ngô Vũ Thu Hằng, Quán Hà Hưng, Nguyễn Thị Phương (2021), *Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm Tiểu học*, NXB ĐHSPT, Hà Nội.

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Module GVPT 04: Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh*.

### **3.33. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2 (15201)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ được rèn luyện phương pháp học tập, rèn luyện kỹ năng giao tiếp sư phạm, đặc biệt là khi giao tiếp với học sinh, phụ huynh học sinh và đồng nghiệp. Bên cạnh đó, học phần còn hướng dẫn sinh viên tổ chức hoạt động trải nghiệm bao gồm: sinh hoạt chủ nhiệm, chào cờ, hướng nghiệp và đánh giá năng lực học sinh.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Thị Thế Bình, Vũ Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Mai Lan, Kiều Phương Thủy (2020), *Rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ sư phạm trong đào tạo giáo viên*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[2]. Martin Krengel (Ngân Hà dịch) (2017), *Đại học hay học “đại”*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

[3]. Bob Smale, Julie Fowlie (2021), *Để thành công ở trường đại học: Phát triển, hoàn thiện kỹ năng cá nhân và kỹ năng học thuật*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Văn Lũy, Lê Quang Sơn (2017), *Giáo trình Giao tiếp sư phạm*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[5]. Trần Quốc Thành, Nguyễn Đức Sơn, Nguyễn Thị Huệ, Hoàng Anh Phước, Vũ Thị Ngọc Tú, Nguyễn Thị Hải Thiện (2021), *Giao tiếp sư phạm*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[6]. Đinh Thị Kim Thoa (chủ biên) (2020), *Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng Nghiệp THCS, THPT (Theo Chương trình Giáo dục Phổ thông mới)*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[7]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Công văn 3535/BGDĐT-GDTH, ngày 19/8/2019, hướng dẫn thực hiện nội dung Hoạt động trải nghiệm cấp tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ năm học 2020-2021*.

### **3.34. Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong trường phổ thông (19002)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Lý luận giáo dục và Lý luận dạy học Phổ thông (15103)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ biết cách phân tích, vận dụng những hiểu biết về quản lý nói chung vào nội dung, cách thức tiến hành quản lý hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục vào thực tiễn dạy học và giáo dục học sinh ở trường phổ thông theo yêu cầu đổi mới, gắn với chương trình giáo dục phổ thông hiện hành. Quản lý, lãnh đạo, quản lý giáo dục, quản lý nhà trường; bản chất của hoạt động quản lý giáo dục, quản lý nhà trường; mục tiêu, chức năng, nguyên tắc, phương pháp, quá trình QLGD, hình thức quản lý giáo dục, quản lý nhà trường; thông tin trong quản lý giáo dục. Trình bày khái niệm tổ chức quản lý hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục hướng đến người học; nội dung tổ chức quản lý hoạt động dạy học và giáo dục hướng đến người học; những vấn đề cần quan tâm khi tổ chức quản lý hoạt động dạy học và giáo dục hướng đến người học ở trường phổ thông. Công tác kế hoạch và kiểm tra đánh giá trong quản lý hoạt động dạy học và giáo dục ở trường phổ thông: Trình bày khái niệm, mục tiêu, yêu cầu và trình tự, các loại kế hoạch trong tổ chức quản lý hoạt động dạy học và giáo dục; khái niệm, yêu cầu, nội dung, hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả tổ chức quản lý hoạt động dạy và học ở trường phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Trần Ngọc Giao (chủ biên) (2014), *Quản lý trường phổ thông*, Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam

[2]. Học viện Quản lý Giáo dục (2020), *Tài liệu bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông*.

[3]. Chính phủ Việt Nam (2021), *Nghị định 24/2021/NĐ-CP về quản lý trường mầm non và trường phổ thông công lập*.

### **3.35. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục (15382)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Tâm lý học đại cương (15062)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu được những vấn đề chung về nghiên cứu khoa học giáo dục; quá trình thực hiện một đề tài khoa học trong lĩnh vực giáo dục; các phương pháp nghiên cứu khoa học; cách nhận xét, đánh giá và phản biện một đề tài khoa học; thực hành đề tài nghiên cứu khoa học gắn với chuyên ngành đào tạo.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Vũ Cao Đàm (2014), *Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[2]. Hồ Sỹ Thắng (Chủ biên) (2020), *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

### **3.36. Dẫn luận ngôn ngữ học (05402)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học, bao gồm những vấn đề chung nhất cho đến các khái niệm cơ bản của các phân ngành ngữ âm học, ngữ nghĩa học và ngữ pháp học. Từ đó nâng cao tinh thần khoa học, khả năng sử dụng tương đối có hệ thống các thuật ngữ ngôn ngữ học trong nghiên cứu, giảng dạy Ngữ văn.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Hoàng Dũng – Bùi Mạnh Hùng (2007), *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, NXB ĐHSP, Hà Nội

[2]. Nguyễn Thiện Giáp – Đoàn Thiện Thuật – Nguyễn Minh Thuyết (1996), *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, NXB GD, Hà Nội

### **3.37. Cơ sở Hán - Nôm 1 (99432)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu được những vấn đề cơ bản của Hán văn cổ, cùng thường thức ngôn ngữ - văn hóa cổ Việt Nam; từ đó có thể đọc và giải nghĩa từ Hán Việt, vận dụng trong nghiên cứu văn bản văn học cổ và hình thành ý thức trân quý, sưu tầm, lưu giữ các văn bản Hán Nôm cổ.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Đặng Đức Siêu (2007), *Ngữ văn Hán Nôm tập 1 & 2*, NXB ĐHSP Hà Nội

### **3.38. Cơ sở Hán – Nôm 2 (99442)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở Hán – Nôm 1 (99432)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên minh giải được văn bản Hán Nôm, hiểu sâu hơn về những quy tắc, luật cách ở nhiều dạng văn bản thời trung đại, nhằm làm rõ những vấn đề cơ bản của văn bản Hán Nôm cổ Việt Nam và Trung Hoa.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Hà Minh chủ biên (2011), *Giáo trình văn bản Hán Văn Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[2]. Triều Nguyên (2011), *Tìm hiểu việc sử dụng biện thể trong văn học Việt Nam*, Nxb. ĐHSP.Tp. HCM

### **3.39. Nhập môn ngành Sư phạm Ngữ văn (05352)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản về ngành sư phạm và hệ thống giáo dục Việt Nam; vai trò và chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông. Đồng thời, sinh viên sẽ có được cái nhìn tổng quát về ngành Sư phạm Ngữ văn; chương trình đào tạo; phương pháp học tập và kiểm tra, đánh giá khi học tập ở Trường Đại học Tiền Giang; có được kiến thức tổng quan về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn (sử dụng cho khóa 23 của Trường Đại học Tiền Giang).

[2]. Sổ tay sinh viên (Quy định về kiểm tra, đánh giá học phần và xếp loại tốt nghiệp).

[3]. Bộ GD-ĐT (2018), *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông*, (Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/08/2018).

[4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018), Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội.

#### **3.40. Văn học dân gian Việt Nam (99372)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được những kiến thức dẫn luận về văn học dân gian, các đặc trưng cơ bản của văn học dân gian; tìm hiểu cách phân loại, phân kỳ, phân vùng văn học dân gian Việt Nam. Đồng thời, học phần còn cung cấp kiến thức giúp sinh viên nắm vững đặc trưng một số thể loại tiêu biểu của văn học dân gian Việt Nam và thực hành kỹ năng phân tích các tác phẩm văn học dân gian tiêu biểu.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Vũ Anh Tuấn (chủ biên) (2014), *Giáo trình Văn học dân gian*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[2]. Đinh Gia Khánh (chủ biên) (1998), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

#### **3.41. Văn học trung đại Việt Nam thế kỉ X – XVII (05153)**

- Số tín chỉ: 3 TC (30, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản về văn học trung đại 2 giai đoạn đầu. Cụ thể: Ở giai đoạn 1, sinh viên sẽ nắm vững những đặc điểm cơ bản về văn học trung đại, mối quan hệ giữa văn học trung đại với văn học dân gian, những tác giả, tác phẩm tiêu biểu của thơ văn thời Lí, Trần (thế kỷ X – XV). Ở giai đoạn 2, sinh viên sẽ tiếp cận những tác giả, tác phẩm thế kỷ XV – XII như: Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Dữ.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Lã Nhâm Thìn (2012), *Giáo trình Văn học trung đại Việt Nam – tập 1*, Nxb GDVN, Hà Nội.

#### **3.42. Văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ XVIII đến thế kỷ XIX (05332)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Văn học trung đại Việt Nam thế kỉ X – XVII (05153)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được những kiến thức văn học sử chi phối đến tình hình phát triển văn học từ cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX đến nửa cuối thế kỷ XIX. Đồng thời, sinh viên sẽ được tìm hiểu những tác giả, tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn văn học này như: Các khúc ngâm của Đặng Trần Côn, Nguyễn Gia Thiều; Các tác phẩm của Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát; Truyện Nôm bình dân; Tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thông và một số tác giả trong cung đình triều Nguyễn. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trao đổi, thuyết trình và nghiên cứu những chuyên đề

do giảng viên yêu cầu. Đặc biệt, sinh viên có thể đề xuất, trao đổi những vấn đề về VHTĐ đang được giảng dạy trong chương trình Ngữ văn THPT.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Lã Nhâm Thìn (2015), *Giáo trình Văn học trung đại Việt Nam – tập 2*, Nxb GDVN, Hà Nội.

### **3.43. Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1932 (99242)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ XVIII đến thế kỉ XIX (05332)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được những vấn đề khái quát của lịch sử văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến năm 1932 và các chương về các tác giả văn học giai đoạn giao thời như: Phan Bội Châu, Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn, Tản Đà, Trần Tuấn Khải, Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Trần Đăng Suyền – Lê Quang Hưng (Đồng chủ biên) (2020), *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

### **3.44. Văn học Việt Nam từ 1932 đến 1945 (99022)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1932 (99242)

- Mô tả:

Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được khái quát về: Trào lưu văn học lãng mạn và các tác giả văn học lãng mạn chủ nghĩa như: Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính, Thạch Lam, Nguyễn Tuân; Trào lưu văn học hiện thực phê phán và các tác giả văn học hiện thực như: Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nguyễn Hồng, Nam Cao; Khuynh hướng văn học yêu nước và cách mạng, tác giả Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Trần Đăng Suyền – Lê Quang Hưng (Đồng chủ biên) (2020), *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

### **3.45. Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 (99262)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Văn học Việt Nam từ 1932 đến 1945 (99022)

- Mô tả:

Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu và vận dụng được những kiến thức khái quát về văn học Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975 trong giảng dạy, bao gồm khái quát về thơ, khái quát văn xuôi và tiếp cận các tác giả tiêu biểu, cụ thể: Tố Hữu, Chế Lan Viên, Tô Hoài, Chính Hữu, Nguyễn Khải, Hoàng Cầm... Sinh viên hình thành được kỹ năng khám phá, đánh giá, phân tích, tiếp cận văn bản từ góc nhìn thể loại; kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm để chiếm lĩnh tri thức.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Trần Đăng Suyền (chủ biên) (2015), *Giáo trình văn học Việt Nam hiện đại (Tập 2)*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2]. Trần Đăng Suyền – Nguyễn Văn Long (chủ biên) (2007), *Giáo trình văn học Việt Nam hiện đại - Tập 2*, Nxb Đại học Sư phạm.

### **3.46. Văn học Việt Nam sau 1975 (99272)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 (99262)

- Mô tả:

Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về: Lịch sử văn học Việt Nam đương đại nhìn trong diễn trình vận động của dòng chảy lịch sử văn học Việt Nam; Bước đầu nhận diện được những thành tựu của văn học Việt Nam đương đại và khái quát được một số phong cách sáng tác tiêu biểu trong giai đoạn này. Bên cạnh đó, học phần còn rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích và nhận diện quy luật vận động của lịch sử văn học Việt Nam, từ đó xác định đúng bản chất đặc thù của văn học Việt Nam đương đại.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Trần Văn Minh (Chủ biên) (2017), *Văn học Việt Nam 1945 - 2000*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.

[2]. Nguyễn Văn Long – Lê Nhâm Thìn (Đồng chủ biên) (2009), *Văn học Việt Nam sau 1975 – Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

### **3.47. Văn học Đông Á (99302)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu được những vấn đề chính về giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm, loại thể của văn học Trung Quốc, Nhật Bản. Thông qua thảo luận, thuyết trình sinh viên vận dụng được các đặc điểm ấy trong nghiên cứu, giảng dạy; thấy được ảnh hưởng qua lại giữa các nền văn học với nhau, đặc biệt là Trung Quốc với Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Lương Duy Thứ (2000). *Bài giảng Văn học Trung Quốc*. Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh;

[2]. Nhật Chiêu (2000). *Văn học Nhật Bản từ khởi thủy đến 1868*. Nxb Giáo Dục.

### **3.48. Văn học Đông – Nam Á (99312)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu được kiến thức khái quát về văn học Ấn Độ, văn học Lào - Campuchia và văn học một số nước Đông Nam Á. Thông qua việc tiếp cận một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học Ấn, văn học Lào – Campuchia, sinh viên cảm thụ được cái hay, cái đẹp của nhiều tác phẩm tiêu biểu, nổi bật thuộc các nền văn học khác nhau và nhận ra được các yếu tố ảnh hưởng qua lại, mức độ đậm nhạt giữa văn học các nước trong khu vực trên

với văn học Việt Nam; có thể vận dụng được tri thức vào thực tế giảng dạy.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Đỗ Thu Hà (2015). *Giáo trình văn học Ấn Độ*. Nxb Đại học QG Hà Nội.

[2]. Đức Ninh (2004). *Nghiên cứu văn học Đông Nam Á*. Nxb Khoa học Xã hội.

[3]. Lưu Đức Trung (2007). *Văn học Ấn Độ*. Nxb Giáo Dục.

[4]. Lưu Đức Trung (chủ biên) (1998). *Văn học Đông Nam Á*. Nxb Giáo Dục.

### **3.49. Văn học Phương Tây 1 (từ cổ đại đến thế kỷ XVII) (05322)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu và trình bày được những tri thức khái quát về văn học Hy Lạp cổ đại, văn học Phục hưng, văn học cổ điển. Thông qua việc nghiên cứu sâu những thành tựu lớn về văn học, cùng các tác giả và tác phẩm xuất sắc, tiêu biểu cho nền văn học Hy Lạp cổ đại, văn học Phục hưng, văn học cổ điển, sinh viên có thể vận dụng được kiến thức đã học vào thực tế giảng dạy.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Thị Tuyết Thu (chủ biên) (2013). *Giáo trình Văn học nước ngoài*. Nxb Văn hóa thông tin.

[2]. Đặng Anh Đào, Hoàng Nhân, Lương Duy Trung, Nguyễn Đức Nam, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Văn Chính, Phùng Văn Tửu (1999). *Văn học phương Tây*. Nxb Giáo Dục.

[3]. Lê Huy Bắc (2010). *Giáo trình văn học phương Tây trong trường phổ thông*. Nxb Giáo dục Việt Nam.

### **3.50. Văn học Phương Tây 2 (từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX) (14402)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Văn học Phương Tây 1 (từ cổ đại đến thế kỷ XVII) (05322)

- Mô tả:

Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu và trình bày được những tri thức cơ bản về thành tựu và đặc điểm của một số nền văn hóa - văn học của một số nước phương Tây từ TK XVIII đến TK XIX (Văn học Ánh sáng, văn học lãng mạn, văn học hiện thực phê phán của các nước Anh, Pháp, Đức,...) đã có ảnh hưởng đến tiến trình phát triển văn hóa - văn học của thế giới và Việt Nam; có thể vận dụng được những tri thức đã học vào thực tế giảng dạy.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Thị Tuyết Thu (chủ biên) (2013). *Giáo trình Văn học nước ngoài*. Nxb Văn hóa thông tin.

[2]. Đặng Anh Đào, Hoàng Nhân, Lương Duy Trung, Nguyễn Đức Nam, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Văn Chính, Phùng Văn Tửu (1999). *Văn học phương Tây*. Nxb Giáo Dục.

[3]. Lê Huy Bắc (2010). *Giáo trình văn học phương Tây trong trường phổ thông*. Nxb Giáo dục Việt Nam.

### **3.51. Văn học Phương Tây 3 (từ thế kỷ XX) (05342)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Văn học Phương Tây 2 (từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX) (14402)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu và trình bày được những tri thức cơ bản về thành tựu của văn học phương Tây thế kỷ XX với các trào lưu, tác gia và tác phẩm tiêu biểu; cảm nhận được cái hay cái đẹp của văn học phương Tây thế kỷ XX; có thể vận dụng vào việc giảng dạy văn học nước ngoài ở phổ thông và có ý thức trân trọng những thành tựu văn học này.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Thị Tuyết Thu (chủ biên) (2013). *Giáo trình Văn học nước ngoài*. Nxb Văn hóa thông tin.

[2]. Đặng Anh Đào, Hoàng Nhân, Lương Duy Trung, Nguyễn Đức Nam, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Văn Chính, Phùng Văn Tửu (1999). *Văn học phương Tây*. Nxb Giáo Dục.

[3]. Lê Huy Bắc (chủ biên) (2011). *Văn học Âu – Mỹ thế kỷ XX*. Nxb Đại học Sư phạm.

### **3.52. Văn học Nga (14412)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu được khái quát về đất nước Nga, nền văn học Nga và các thể hệ nhà văn Nga. Thông qua tìm hiểu cuộc đời, sự nghiệp, tác phẩm tiêu biểu của một số nhà văn, nhà thơ: Puskin, Sê-khốp, Gorki, Sôlôkhốp..., sinh viên có thể vận dụng tri thức đã học vào thực tế giảng dạy ở trường phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Đỗ Hải Phong (2015). *Giáo trình văn học Nga*. Nxb Đại học Sư phạm.

[2]. Hà Thị Hòa (2009). *Văn học Nga trong nhà trường*. Nxb Giáo dục.

### **3.53. Âm vị học tiếng Việt (05182)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Dẫn luận ngôn ngữ học (05402)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về âm tiết tiếng Việt và hệ thống âm vị tiếng Việt; có thể vận dụng được kiến thức để giải thích các vấn đề ngữ pháp và từ vựng nảy sinh từ đặc điểm ngữ âm học, góp phần ứng dụng trong nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Tài Cẩn (1997), *Giáo trình lịch sử Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Giáo dục Hà Nội.

### **3.54. Từ vựng - ngữ nghĩa - ngữ dụng học tiếng Việt (05213)**

- Số tín chỉ: 3 TC (30, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Âm vị học tiếng Việt (05182)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về ngữ nghĩa học từ vựng, ngữ nghĩa học ngữ pháp và ngữ dụng học; đồng thời biết cách vận dụng kiến thức từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ dụng vào việc

giảng dạy tiếng Việt và tác phẩm văn học ở nhà trường phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Đỗ Hữu Châu (2004), *Giáo trình Từ vựng tiếng Việt*, Nxb ĐHSP.

[2]. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục;  
Đỗ Hữu Châu, Đỗ Việt Hùng (2007), *Ngữ dụng học*, NXB ĐHSP.

### **3.55. Ngữ pháp tiếng Việt (05363)**

- Số tín chỉ: 3 TC (30, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Từ vựng - ngữ nghĩa - ngữ dụng học tiếng Việt (05213)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về ngữ pháp học tiếng Việt (từ loại và hệ thống các từ loại, vai trò và chức năng của từ loại trong ngữ đoạn, cấu tạo của các loại ngữ đoạn, cấu tạo ngữ pháp của câu tiếng Việt), những phương pháp dạy học ngữ pháp ở trường phổ thông. Trên cơ sở đó, hình thành ở người học các kỹ năng như nhận diện từ loại, phân tích đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của từ trong các văn bản cụ thể, phân tích cấu tạo ngữ đoạn, phân tích cấu tạo ngữ pháp của câu tiếng Việt đồng thời hướng dẫn sinh viên vận dụng các kiến thức và phương pháp đã học vào việc giảng dạy ngữ pháp trong nhà trường phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Bùi Minh Toán, Nguyễn Thị Lương (2007), *Ngữ pháp tiếng Việt*, ĐHSP.

### **3.56. Phong cách học tiếng Việt (05452)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Ngữ pháp tiếng Việt (05363)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về khái niệm phong cách, phong cách học, phong cách học tiếng Việt; khái niệm phong cách chức năng, kiểu loại diễn ngôn; các phong cách chức năng ngôn ngữ trong tiếng Việt; các biện pháp tu từ trong tiếng Việt. Trên cơ sở đó, hình thành ở người học ý thức vận dụng phong cách học tiếng Việt vào dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Thái Hòa (2005), *Phong cách học tiếng Việt*, NXB ĐHSP.

[2]. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa (1997), *Phong cách học tiếng Việt*, NXB ĐHSP.

### **3.57. Tác phẩm và thể loại văn học (05562)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về tác phẩm và loại thể văn học: bao gồm hệ thống thuật ngữ về tác phẩm và loại thể văn học; các đặc điểm cấu trúc, phong cách ngôn ngữ từng loại thể; biết vận dụng các khái niệm công cụ để phân tích, lí giải một tác phẩm văn học cụ thể, qua đó nhận ra được ý nghĩa, giá trị thẩm mỹ của tác phẩm văn chương.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Trần Đình Sử (Chủ biên), La Khắc Hòa, Phùng Ngọc Kiêm, Nguyễn Xuân Nam (2012), *Lí luận văn học (tập 2) Tác phẩm và thể loại văn học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

### **3.58. Văn học - Nhà văn - Bạn đọc (05572)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu và trình bày được những kiến thức chung nhất về văn học - nghệ thuật như bản chất thẩm mỹ, bản chất xã hội, bản chất nghệ thuật; quá trình sáng tạo văn học; tiếp nhận, thưởng thức và phê bình văn học; chức năng của văn học; có thể vận dụng được kiến thức đã học vào nghiên cứu và giảng dạy ở trường phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Phương Lựu (chủ biên), Nguyễn Nghĩa Trọng, La Khắc Hòa, Lê Lưu Oanh (2012). *Lí luận văn học, tập 1, Văn học, nhà văn, bạn đọc*, Nxb Đại học Sư phạm.

### **3.59. Lí luận chung về phương pháp dạy học Ngữ văn (05542)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Nhập môn Ngành Sư phạm Ngữ văn (05352)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản về: vai trò, ý nghĩa của bộ môn Ngữ văn trong nhà trường trung học; hồ sơ dạy học Ngữ văn; các lí thuyết và phương pháp dạy học hiện đại được vận dụng trong dạy học Ngữ văn; định hướng dạy học tích hợp và phân hóa trong dạy học Ngữ văn. Trên cơ sở ấy, học phần còn giúp người học vận dụng các kiến thức đó vào việc xây dựng, quản lý và sử dụng hồ sơ dạy học, tổ chức một số hoạt động dạy học Ngữ văn và thực hiện một số hoạt động nghiên cứu về dạy học Ngữ văn trong nhà trường trung học.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Phan Trọng Luận (2014), *Phương pháp dạy học văn (tập 1)*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

[2]. Phan Trọng Luận – Trương Đình (2013), *Phương pháp dạy học văn (tập 2)*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

[3]. Đỗ Ngọc Thống, Bùi Minh Đức, Nguyễn Thành Thi (2018), *Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học phổ thông (theo chương trình giáo dục phổ thông)*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

### **3.60. Thực hành giảng dạy và trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông (05252)**

- Số tín chỉ: 2TC (15, 0, 30, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu một cách hệ thống kiến thức về dạy và học theo sách giáo khoa Ngữ văn mới của chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Trong học phần này, sinh viên sẽ thiết kế bài giảng và thực hành giảng dạy theo nhóm, các thành viên còn lại sẽ đóng vai trò là học sinh. Với học phần này, sinh viên có cơ hội thực hành soạn giảng một số tiết dạy Ngữ văn, quan sát và biết cách quản lý lớp học hiệu quả. Đồng thời, sinh viên sẽ nhận được phản hồi từ các bạn cùng lớp và nhận xét của giảng viên nhằm rút ra kinh nghiệm để có được những tiết dạy tốt hơn.

Bên cạnh việc thực hành giảng dạy môn Ngữ văn, ở học phần này, sinh viên còn được thực hành tổ chức hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp với vai trò là giáo viên chủ nhiệm. Sinh viên sẽ thực hành hướng dẫn các hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp theo chủ đề của chương trình sách giáo khoa mới (lớp 10, 11, 12) như: Thể hiện và phát triển bản thân; Tìm hiểu về hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ ở địa phương; Rèn luyện bản thân theo định hướng nghề nghiệp;...

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Công văn 5512/BGDĐT-GDTrH hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của trường.

[2]. Sách giáo khoa, sách chuyên đề Ngữ văn lớp 10, 11,12.

[3]. Sách giáo viên Ngữ văn lớp 10, 11,12.

[4]. Sách Kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn lớp 10, 11, 12.

[5]. Sách hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp lớp 10,11,12.

[6]. Sách giáo viên hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp lớp 10,11,12.

### **3.61. Lý luận và phương pháp dạy học tiếp nhận văn bản ở trường trung học (05592)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Nhập môn ngành Sư phạm Ngữ văn (05352)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được khái niệm cơ bản về văn bản và đặc điểm các loại văn bản; các phương pháp giảng dạy đọc hiểu và tiếp nhận văn bản như: phương pháp dạy học đọc văn bản nói chung; phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản văn học; phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận; một số nguyên tắc và biện pháp dạy học đọc hiểu và tiếp nhận văn bản ở trường phổ thông theo chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018. Đồng thời sinh viên còn được rèn luyện những kỹ năng dạy học tiếp nhận văn bản như: hướng dẫn học sinh nhận biết các chi tiết quan trọng, ý chính; hướng dẫn học sinh dự đoán; hướng dẫn học sinh suy luận; khơi gợi kiến thức nền của học sinh; Hướng dẫn học sinh tưởng tượng; hướng dẫn học sinh tóm tắt văn bản; hướng dẫn học sinh tự kiểm soát cách hiểu của bản thân; hướng dẫn học sinh phê phán, đánh giá; các biện pháp khơi gợi cảm xúc của học sinh.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Thị Hồng Nam (Chủ biên) – Dương Thị Hồng Hiếu (2021), *Giáo trình Phương pháp dạy học đọc văn bản*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.

[2]. Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên) – Bùi Minh Đức – Nguyễn Thành Thi (2022), *Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn Trung học phổ thông theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

### **3.62. Tiến trình văn học (99002)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản về tiến trình, thời đại, trào lưu, phương pháp sáng tác và phong cách văn học; có thể vận dụng được các khái niệm chính yếu để giải thích về tiến trình vận động của văn học Việt Nam và văn học thế giới.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Huỳnh Như Phương (2020). *Tiến trình văn học*. Nxb Đại học QG Tp. Hồ Chí Minh.

[2]. Phương Lưu (2011). *Giáo trình lí luận văn học (tập 3) - Tiến trình văn học*, Nxb GD.

### **3.63. Đại cương văn học so sánh (99112)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu và vận dụng được những kiến thức tổng quan về tình hình nghiên cứu văn học so sánh, mục đích - đối tượng của văn học so sánh, phương pháp luận và các phương pháp của văn học so sánh, phạm vi khảo sát và những chủ đề chính của văn học so sánh, thực hành khảo sát... Qua đó, sinh viên nhận thức được vị trí và tầm quan trọng của văn học so sánh, và có ý thức vận dụng thường xuyên theo hướng nghiên cứu chuyên sâu, ứng dụng lý luận văn học so sánh.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Văn Dân (2001). *Lý luận của văn học so sánh*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[2]. Trần Đình Sử (2020). *Cơ sở văn học so sánh*. Nxb Đại học Sư phạm.

### **3.64. Tiếp nhận văn học (99012)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu được một cách hệ thống các khái niệm cơ bản về tiếp nhận văn học; ứng dụng được kiến thức về lý luận tiếp nhận vào phân tích, đánh giá các hiện tượng văn học cụ thể.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Huỳnh Như Phương (2020), *Lý luận văn học (nhập môn)*, Nxb Đại học QG. Tp. Hồ Chí Minh.

[2]. Phương Lưu (2002), *Giáo trình tiếp nhận văn học*, Nxb Đại học Huế.

[3]. Nguyễn Lai (1996), *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

[4]. Trương Đăng Dung (2013), *Tác phẩm văn học nhìn từ lý thuyết tiếp nhận*, Nxb KHXH, Hà Nội

### **3.65. Phương pháp nghiên cứu văn học (05072)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu, mô tả và lý giải được những vấn đề cơ bản về khoa văn học, các phương pháp nghiên cứu văn học, các thao tác tiến hành nghiên cứu văn học; vận dụng được kiến thức đã học vào nghiên cứu, đánh giá tác phẩm, tác giả, giai đoạn văn học.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Huỳnh Như Phương (2020), *Lý luận văn học (nhập môn)*, Nxb. Đại học QG. Tp. Hồ Chí Minh.

[2]. Nguyễn Văn Dân (2004), *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

### **3.66. Tiểu thuyết và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại (99622)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Tác phẩm và thể loại văn học (05562)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu và trình bày được kiến thức khái quát về đặc trưng tiểu thuyết; phân tích được sự vận động của tiểu thuyết Việt Nam hiện đại từ đầu thế kỉ XX đến 1975. Thông qua việc khảo sát một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu, sinh viên có năng lực phân tích, đánh giá về nhà văn, tác phẩm; có thể vận dụng tri thức đã học trong giảng dạy văn ở nhà trường phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Phan Cự Đệ (2003). *Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*. Nxb Giáo Dục.

[2]. Trần Đình Sử (chủ biên) (2011). *Lí luận văn học - tập 2: Tác phẩm và thể loại văn học*. Nxb Đại học Sư phạm.

[3]. Trần Đăng Suyền, Lê Quang Hưng (đồng chủ biên) (2017). *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945*. Nxb Đại học Sư phạm.

### **3.67. Thơ và thơ Việt Nam hiện đại (99152)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Tác phẩm và thể loại văn học (05562)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu và trình bày được kiến thức khái quát về đặc trưng thơ; sự vận động của thơ Việt Nam hiện đại qua các giai đoạn: 1932 – 1945, 1945 – 1975, từ sau 1975 đến nay. Thông qua việc khảo sát một số tác giả, tác phẩm thơ tiêu biểu, sinh viên có năng lực phân tích, đánh giá về nhà văn, tác phẩm; có thể vận dụng tri thức đã học trong giảng dạy văn ở nhà trường phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Đăng Điệp (2014). *Thơ Việt Nam hiện đại – tiến trình và hiện tượng*. Nxb Văn học.

[2]. Trần Đình Sử (chủ biên) (2011), *Lí luận văn học - tập 2: Tác phẩm và thể loại văn học*. Nxb Đại học Sư phạm.

[3]. Trần Đăng Suyền, Lê Quang Hưng (đồng chủ biên) (2017). *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945*. Nxb Đại học Sư phạm.

### **3.68. Truyện ngắn và truyện ngắn Việt Nam hiện đại (99162)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Tác phẩm và thể loại văn học (05562)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu và trình bày được kiến thức khái quát về đặc trưng truyện ngắn; sự vận động của truyện ngắn Việt Nam hiện đại qua các giai đoạn: 1930 – 1945, 1945 – 1975, từ sau 1975 đến nay. Thông qua việc khảo sát một số tác giả, tác phẩm truyện ngắn tiêu biểu, sinh viên có năng lực phân tích, đánh giá về nhà văn, tác phẩm; có thể vận dụng tri thức đã học trong giảng dạy văn ở nhà trường phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Trần Đình Sử (Chủ biên) (2011), *Lí luận văn học - tập 2: Tác phẩm và thể loại văn học*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

[2]. Trần Đăng Suyền – Nguyễn Văn Long (chủ biên) (2007), *Giáo trình văn học Việt Nam hiện đại - Tập 1 & 2*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

### **3.69. Phương ngữ học tiếng Việt (05652)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu và trình bày được các khái niệm cơ bản về phương ngữ học; vấn đề phân vùng các phương ngữ tiếng Việt; đặc điểm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của các hệ thống phương ngữ Bắc, Trung, Nam của tiếng Việt; vấn đề chuẩn tiếng Việt; chính sách ngôn ngữ; có thể vận dụng kiến thức đã học vào việc giảng dạy ở trường phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Hoàng Thị Châu (2009), *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB ĐHQG, Hà Nội

### **3.70. Lí luận và phương pháp dạy học tạo lập văn bản ở trường trung học (05802)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Nhập môn Ngành Sư phạm Ngữ văn (05352)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được những kiến thức về lí luận và phương pháp dạy các kĩ năng tạo lập văn bản (nói, viết, trình bày). Bên cạnh đó, người học cũng được tạo điều kiện để thực hành các lí thuyết đã học với chính các bài học tạo lập văn bản trong sách giáo khoa Ngữ văn THPT. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học có khả năng vận dụng một cách linh hoạt kiến thức để thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học cho các bài học về tạo lập văn bản; góp phần hoàn thiện và phát triển năng lực nghề cho sinh viên ngành sư phạm Ngữ văn.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Thanh Hùng (2009), *Đọc – hiểu tác phẩm văn chương trong nhà trường*, NXB Giáo Dục.

[2]. Nguyễn Thị Hồng Nam (2017), *Giáo trình Phương pháp dạy đọc văn bản*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

[3]. Mai Thị Kiều Phương (2009), *Giáo trình phương pháp dạy và học kỹ năng làm văn*, NXB ĐHQG.

### **3.71. Lý luận và phương pháp đánh giá năng lực Ngữ văn (05932)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Nhập môn ngành Sư phạm Ngữ văn (05352)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được những cơ sở khoa học, khái niệm cơ bản về đánh giá năng lực môn Ngữ văn cho học sinh trung học phổ thông như: khái niệm đánh giá; kiểm tra; thang đo; kết quả học tập; đánh giá kết quả học tập; năng lực; đánh giá năng lực; các loại hình đánh giá; bảng mô tả; ma trận; Rubric;...

Những yêu cầu đối với kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh; Các hình thức, công cụ và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong dạy học môn Ngữ văn.

Những kỹ năng như: Xác định loại hình đánh giá sẽ tiến hành, từ đó xác định mục tiêu đánh giá; Xây dựng bảng mô tả các mức độ đánh giá cho từng nội dung học tập; Xây dựng bảng ma trận khi biên soạn đề kiểm tra; Viết các câu hỏi cho đề kiểm tra; Xây dựng đáp án và hướng dẫn chấm cho các đề kiểm

tra;...

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Đoàn Thị Thanh Huyền - Lê Thị Minh Nguyệt - Phan Thị Hồng Xuân (2021), *Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trung học phổ thông trong dạy học Ngữ văn (theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018)*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

### **3.72. Dạy học Ngữ văn theo định hướng tích hợp và phân hóa (05892)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Nhập môn ngành Sư phạm Ngữ văn (05352)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản về dạy học tích hợp và dạy học phân hóa nói chung, tích hợp và phân hóa trong dạy học Ngữ văn nói riêng. Trên cơ sở lý thuyết này, sinh viên sẽ vận dụng vào thiết kế hồ sơ, kế hoạch bài dạy Ngữ văn theo định hướng tích hợp, phân hóa và thực hành triển khai các kế hoạch bài dạy ấy.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, *Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh (Quyển 1,2)*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội;

[2]. Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên) - Bùi Minh Đức - Nguyễn Thành Thi (2022), *Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.

### **3.73. Thực tập sư phạm 1 (05902)**

- Số tín chỉ: 2 TC (0, 0, 0, 90, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ được tập làm quen với các công việc của một giáo viên tại các trường trung học phổ thông. Sinh viên xuống các trường phổ thông và được hướng dẫn thực hiện các công việc sau: Tìm hiểu thực tế tình hình giáo dục tại địa phương; Tìm hiểu và thực tập công tác giáo dục (tìm hiểu tình hình học sinh, dự giờ sinh hoạt chủ nhiệm, đứng lớp tổ chức giờ sinh hoạt chủ nhiệm,...); Bước đầu tìm hiểu thực tế giảng dạy bộ môn (dự giờ, sinh hoạt tổ bộ môn,...) và có thể tham gia giảng dạy môn học (soạn bài, giảng dạy...).

Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Tài liệu hướng dẫn thực tập vòng 1, các văn bản biểu mẫu do Trường ĐH Tiền Giang ban hành.

### **3.74. Thực tập sư phạm 2 (05914)**

- Số tín chỉ: 4 TC (0, 0, 0, 180, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ được tiếp tục tìm hiểu và thực tập chi tiết hơn các công việc của một giáo viên tại các trường trung học phổ thông. Sinh viên sẽ đến các trường phổ thông và được hướng dẫn thực hiện các công việc sau: Tìm hiểu thực tế tình hình giáo dục tại địa phương; Tìm hiểu và thực tập công tác giáo dục (tìm hiểu tình hình học sinh, dự giờ sinh hoạt chủ nhiệm, đứng lớp tổ chức giờ sinh hoạt chủ nhiệm,...); Tìm hiểu thực tế giảng dạy bộ môn (dự giờ, sinh hoạt tổ bộ môn,...) và thực tập giảng dạy môn học (soạn bài, giảng dạy...). Trong đó, việc thực tập giảng dạy đóng vai trò trọng tâm.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Tài liệu hướng dẫn thực tập vòng 2, các văn bản biểu mẫu do Trường ĐH Tiền Giang ban hành.

### **3.75. Khoá luận tốt nghiệp (05946)**

- Số tín chỉ: 6 TC (0, 0, 0, 0, 360)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về cách thức xây dựng đề cương nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu, thu thập, phân tích và xử lý số liệu, viết và báo cáo đề tài nghiên cứu.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Các giáo trình về lý luận văn học, văn học Việt Nam, văn học nước ngoài, phương pháp dạy học Ngữ văn,...

### **3.76. Chuyên đề văn học dân gian (14552)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu và trình bày được một số vấn đề chuyên sâu về văn học dân gian: tính nguyên hợp của tác phẩm văn học dân gian; sự chuyển hóa thể loại; ảnh hưởng của văn học dân gian trong văn học viết; văn học dân gian trong xã hội hiện đại; nghiên cứu văn học dân gian từ mã văn hóa... Qua đó, sinh viên có nền tảng kiến thức vững chắc và có thể vận dụng kiến thức đã học vào việc giảng dạy ở trường phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Thị Bích Hà (2018). *Nghiên cứu văn học dân gian từ mã văn hóa dân gian*. NXB Đại học Sư phạm.

[2]. Trần Thị Trâm (2013). *Văn học dân gian trong xã hội hiện đại*. NXB Văn học.

[3]. Trần Hoàng (2005). *Giáo trình văn học dân gian Việt Nam*. NXB Đà Nẵng.

### **3.77. Chuyên đề Văn học nước ngoài (99412)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu thêm kiến thức về văn học Pháp, văn học Mỹ, văn học châu Mỹ Latinh, văn học Trung Quốc, văn học Đông - Nam Á...; qua việc tiếp cận, phân tích tác phẩm của một số tác gia tiêu biểu thuộc nhiều nền văn học kể trên, sinh viên tiếp thu mở rộng tinh hoa của văn học nhân loại, làm giàu thêm tri thức, vốn sống cho bản thân và có thể vận dụng vào thực tiễn giảng dạy.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Lê Thanh Bình (chủ biên) (2013). *Tìm hiểu văn học thế giới và Việt Nam*. Nxb Dân trí.

[2]. Lưu Đức Trung (chủ biên) (2007). *Giáo trình văn học thế giới, tập 1 và 2*. Nxb Đại học sư phạm.

[3]. Đặng Anh Đào, Hoàng Nhân, Lương Duy Trung, Nguyễn Đức Nam, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Văn Chính, Phùng Văn Tửu (1999). *Văn học phương Tây*. Nxb Giáo Dục.

[4]. Lương Duy Thứ (2000). *Bài giảng văn học Trung Quốc*. Nxb ĐH Quốc

gia Tp. Hồ Chí Minh; Lưu Đức Trung (1999). Văn học Đông Nam Á. Nxb Giáo Dục

### **3.78. Văn bản tiếng Việt (05522)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu và trình bày được những kiến thức về khái niệm văn bản và các đặc trưng cơ bản của văn bản; các đơn vị trực tiếp cấu tạo văn bản; cấu trúc nội dung và bố cục văn bản; mạch lạc và liên kết trong văn bản; cấu tạo của đoạn văn; một số loại văn bản thường dùng; có thể vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn giảng dạy ở phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Diệp Quang Ban (2006), *Văn bản*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

[2]. Phan Mậu Cảnh (2008), *Lý thuyết và thực hành Văn bản tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

### **3.79. Văn học và phương ngữ Tiền Giang (99642)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên trình bày được những hiểu biết cơ bản về đặc trưng văn hóa, văn học và phương ngữ Tiền Giang nhằm đáp ứng việc giảng dạy chương trình Ngữ văn địa phương; có kỹ năng phân tích, lý giải những yếu tố, sản phẩm được xem là những biểu hiện cụ thể của văn hóa, văn học và ngôn ngữ địa phương.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Hoàng Thị Châu (2009). *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB ĐHQG, Hà Nội.

[2]. Trần Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam Bộ*, NXB KHXH, Hà Nội.

### **3.80. Chuyên đề Văn học Việt Nam trung đại (99402)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ hiểu và trình bày được những kiến thức về: ảnh hưởng của văn học dân gian đối với văn học Việt Nam trung đại; thơ Thiền thời Lý – Trần; Thơ Nho Việt Nam giữa thế kỷ XIV - giữa thế kỷ XV; thiên nhiên trong “*Hồng Đức quốc âm thi tập*” của Lê Thánh Tông; hình ảnh người phụ nữ trong văn học Việt Nam trung đại; tiếp biến tư tưởng Nho - Phật trong thơ văn Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu; thơ văn Nguyễn Du; Tư tưởng nhân văn trong thơ Bà huyện Thanh Quan; nội dung yêu nước và nhân đạo qua những tác phẩm trong chương trình Ngữ văn bậc Trung học phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Lã Nhâm Thìn (2012), *Giáo trình Văn học trung đại Việt Nam, tập 1*, Nxb GDVN, Hà Nội.

[2]. Lã Nhâm Thìn (2015), *Giáo trình Văn học trung đại Việt Nam, tập 2*, Nxb GDVN, Hà Nội.

### **3.81. Chuyên đề lịch sử tư tưởng mỹ học văn học và phê bình văn học (99042)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi hoàn tất học phần này, sinh viên hiểu và trình bày được

những vấn đề cơ bản về lịch sử tư tưởng mỹ học văn học; vận dụng được hệ thống khái niệm cơ bản về phê bình văn học vào nghiên cứu tác phẩm và giảng dạy văn ở trường phổ thông.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Phương Lưu (2002). *Từ văn học so sánh đến thi học so sánh*. Nxb Văn học.

[2]. Lê Ngọc Trà, Lâm Vinh, Huỳnh Như Phương (2015). *Giáo trình mỹ học đại cương*. Nxb Đại học Sư phạm.

[3]. Trịnh Bá Đĩnh, Đinh Minh Hằng, Cao Kim Lan, Lê Thị Dương, Trần Thiện Khanh (2016). *Lịch sử lí luận phê bình văn học Việt Nam*. Nxb Đại học sư phạm, Nxb Văn học.

### **3.82. Các học phần điều kiện ngoại ngữ**

#### **a) General English 1 (08004)**

- Số tín chỉ: 4 TC (60, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Học phần General English 1 là học phần điều kiện;

Sau khi học xong học phần General English 1, sinh viên hiểu được kiến thức về giới từ chỉ sự chuyển động và vị trí, danh từ ghép và tính từ miêu tả, kiến thức về cách dùng “some, any, much, many, a lot of, a little, a few”, mạo từ “a, an, the”, cách sử dụng so sánh hơn, so sánh nhất, và so sánh bằng, cách dùng “too, enough” và thì hiện tại hoàn thành. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện phát triển kỹ năng nghe, nói và đọc tiếng Anh qua chủ đề liên quan đến miêu tả cảnh quan ở thành thị và nông thôn, các loại phim ảnh và chương trình Ti Vi và mua sắm, và phát triển kỹ năng viết một blog miêu tả về kỳ nghỉ, viết lời phê bình về một bộ phim và viết một lá thư trang trọng.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Student's Book*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

[2]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Workbook*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

#### **b) General English 2 (08012)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần tiên quyết: General English 1 (08004)

- Mô tả:

Học phần General English 2 là học phần điều kiện (Hệ thống TGUIIS có bổ sung ký hiệu D (08012D)).

Sau khi học xong học phần General English 2, sinh viên hiểu được các kiến thức về chủ đề công nghệ và văn hoá vòng quanh thế giới bằng từ vựng được cung cấp trong hệ thống bài học, kiến thức về cấu trúc ngữ pháp liên quan diễn đạt sự phỏng đoán, lời hứa, đề nghị, hoặc quyết định, cách dùng của động từ khiếm khuyết. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện phát triển kỹ năng nghe, nói và đọc tiếng Anh qua các chủ đề liên quan các thiết bị kỹ thuật và đọc hiểu bài báo về lĩnh vực văn hoá truyền thống quốc tế, và phát triển kỹ năng viết một

tin nhắn hướng dẫn thao tác một thiết bị công nghệ hoặc trả lời thư mời.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Student's Book*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

[2]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Workbook*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

#### 4. Sơ đồ đào tạo

Phụ lục I - Sơ đồ đào tạo

#### 5. Ma trận đối sánh giữa học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Phụ lục II - Ma trận đối sánh giữa học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

#### 6. Hình thức học tập và phương pháp giảng dạy

Loại tín chỉ	Hình thức học tập	Phương pháp giảng dạy
Giảng lý thuyết (LT)	Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết).	- Thuyết trình - Giảng bài - Câu hỏi gợi ý - Trình bày mẫu
Thảo luận (TL)	Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn.	- Tranh luận - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Học tập nhóm - Tương tác, phản hồi
Thực hành (TH)	Nghe, nhìn GV thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn.	- Luyện tập kỹ năng - Thực hành, thí nghiệm - Làm việc nhóm - Mô phỏng - Mô hình
Thực tập (TT)	Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường	- Thực tế - Các cuộc thi - Mô phỏng - Mô hình
Đồ án (ĐA)	Thực hiện đồ án, tiểu luận, khóa luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo.	- Sáng tác - Thiết kế - Dự án nghiên cứu - Đồ án - Tiểu luận, khóa luận
Tự học - tự nghiên cứu (ĐA)	Sinh viên tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn và đánh giá.	- Nghiên cứu tài liệu - Nghiên cứu tình huống - Xây dựng ý tưởng - Rèn luyện

## 7. Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập

### 7.1. Thang điểm đánh giá

Thực hiện theo Quy định về đào tạo trình độ đại học, cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo phương thức tích lũy tín chỉ của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 430/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

### 7.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thực hiện theo Quy định về đào tạo trình độ đại học, cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo phương thức tích lũy tín chỉ của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 430/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

### 7.3. Phương pháp đánh giá

Ma trận thể hiện quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

TT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra												
		Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
		K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
<b>I</b>	<b>Đánh giá quá trình</b>													
1	Kiểm tra tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x			x	x	x				x		
3	Kiểm tra trắc nghiệm kết hợp với tự luận	x	x			x	x	x				x		
4	Thực hành					x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Bài tập lớn	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
6	Chuyên cần, tự học	x	x		x		x		x	x		x	x	x
7	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>II</b>	<b>Đánh giá cuối kỳ</b>													
1	Kiểm tra tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x		x		x	x						
3	Tiểu luận	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
4	Thực tập	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
5	Khóa luận	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x

Ghi chú: dấu (x) thể hiện mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR của CTĐT.

## 8. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo

### 8.1. Các cơ sở thực hành thực tập ngoài cơ sở đào tạo

STT	Tên các cơ sở thực hành thực tập	Địa chỉ
1	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
2	Trường THPT Trần Hưng Đạo	TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
3	Trường THPT Phước Thạnh	TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
4	Trường THPT Tân Hiệp	Huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang
5	Trường THPT Chợ Gạo	Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang
6	Trường THPT Thủ Khoa Huân	Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang
7	Trường THPT Đốc Binh Kiều	Thị Xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
8	Trường THPT Vĩnh Kim	Huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang
9	Trường THPT Dưỡng Điềm	Huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang
10	Trường THPT Cái Bè	Huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang
11	Trường THCS Lê Ngọc Hân	TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
12	Trường THCS Xuân Diệu	TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
13	Trường THCS Bảo Định	TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
14	Trường THCS Phước Thạnh	TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
15	Trường THCS Trung An	TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

### 8.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

#### a) Số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng của Trường:

- Tổng diện tích đất của trường: 400.315 m<sup>2</sup>

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 16,27 m<sup>2</sup>/sinh viên (hiện nay tổng diện tích sàn XD: 100.911,025 m<sup>2</sup>/6201 sinh viên)

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	160	18.146
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	7	2.147
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	1.045
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	78	9.810
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	48	3.879
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	180

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	19	1.085
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	4.241
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	62	11.276
<b>Tổng:</b>		<b>223</b>	<b>33.663</b>

**b) Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thiết bị thực hành**

STT	Loại phòng học (Phòng thực hành)	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	160	18.146	Micro, loa	160	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	160	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	160	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	160	Tất cả học phần
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	7	2.147	Micro, loa	7	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	7	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	7	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	7	Tất cả học phần
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	1.045	Micro, loa	6	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	6	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	6	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	6	Tất cả học phần
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	78	9.810	Micro, loa	78	Tất cả học phần

				Máy tính, chuột	78	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	78	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	78	Tất cả học phần
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	48	3.879	Micro, loa	48	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	48	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	48	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	48	Tất cả học phần
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	180	Micro, loa	180	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	180	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	180	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	180	Tất cả học phần
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	19	1.085	Micro, loa	19	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	19	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	19	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	19	Tất cả học phần
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	4.241	Micro, loa	1	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	1	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	1	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	1	Tất cả học phần
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực	62	11.276	Micro, loa	62	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	62	Tất cả học phần

	hành, thực tập, luyện tập			Máy chiếu/màn hình LCD	62	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	62	Tất cả học phần

**Nhận xét chung:** Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu đáp ứng tốt yêu cầu quá trình đào tạo ngành Đại học Sư phạm Ngữ văn

### 8.3. Danh sách giảng viên và nhân viên hỗ trợ

#### a) Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Huỳnh Quán Chi		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
2	Võ Phước Lộc		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
3	Trương Hoàng Vinh		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
4	Phan Thị Mỹ Linh		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
5	Võ Thị Mỹ Tuyên		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
6	Lê Thị Sơn		Tiến sĩ	Triết học		Sư phạm Ngữ văn
7	Lê Thị Tân		Thạc sĩ	Báo chí học		Sư phạm Ngữ văn
8	Lê Thị Thanh Thảo		Tiến sĩ	Văn hóa học		Sư phạm Ngữ văn
9	Bùi Quang Thịnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính, công nghệ truyền thông và toán ứng dụng		Sư phạm Ngữ văn
10	Huỳnh Thị Thanh Trúc		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Sư phạm Ngữ văn
11	Trần Thị Nhật Thanh		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		Sư phạm Ngữ văn
12	Lương Hồng Thanh		Thạc sĩ	Giáo dục quốc phòng - An ninh		Sư phạm Ngữ văn
13	Trần Thanh Phong		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Sư phạm Ngữ văn

#### b) Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Lê Duy Trinh	GV trường ĐHTG đã nghỉ hưu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Sư phạm Ngữ văn
2	Nguyễn Thụy Thùy Dương	Đại học Cần Thơ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Sư phạm Ngữ văn
3	Nguyễn Quang Khải	Trường CĐ Tiền Giang		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Sư phạm Ngữ văn

**c) Danh sách đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu**

STT	Đội ngũ nhân viên hỗ trợ ở các đơn vị	Số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ ở các trình độ			
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cử nhân	Khác
1	Phòng TCHC	0	3	7	16
2	Phòng KH-TC	0	2	9	0
3	Phòng QLĐT	0	5	2	0
4	Phòng QLKH&HTQT	0	2	2	0
5	Phòng QLCSVC	0	7	11	17
6	Phòng CTSV	0	9	6	0
7	Phòng Thanh tra – Pháp chế	0	3	1	0
8	Khoa SP&KHCB	0	0	3	0

**Nhận xét chung:** Đội ngũ nhân lực, giảng viên đủ khả năng thực hiện chương trình

**9. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo**

**9.1. Tổ chức thực hiện chương trình**

- Đảm bảo tính hệ thống và kết hợp mềm dẻo giữa các học phần. Sơ đồ đào tạo là kế hoạch học tập tham khảo để sinh viên thực hiện, tùy vào sức học và kế hoạch cá nhân mà sinh viên có thể tự lập kế hoạch học tập khác phù hợp với kế hoạch và năng lực học tập của sinh viên và quy định đào tạo của Trường. Nhằm định hướng ứng dụng nghề nghiệp, khi xây dựng từng học phần chú trọng đến rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tự học của sinh viên. Khi lập kế hoạch đào tạo cần xây dựng sao cho khi thực hiện lý thuyết đi đôi với thực hành.

- Chương trình Giáo dục quốc phòng: Tổ chức giảng dạy và cấp chứng chỉ theo Thông tư 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành chương trình GDQP&AN trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng và Cơ sở giáo dục đại học.

- Ngoại ngữ: Thực hiện theo Chương trình môn học tiếng Anh trình độ đại học, cao đẳng của Trường Đại học Tiền Giang.

- Ngoài số tín chỉ tích lũy tối thiểu trong chương trình đào tạo, người học phải đạt chuẩn đầu ra kỹ năng công nghệ thông tin đối với sinh viên hệ chính quy theo Quyết định số 196/QĐ-ĐHTG ngày 11 tháng 5 năm 2022 và đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ không chuyên ngữ theo quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ và công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ không chuyên ngữ đối với các chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Trường Đại học Tiền Giang.

## **9.2. Phương pháp giảng dạy**

Áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, kết hợp thực hành tại lớp, tổ chức tốt hoạt động học nhóm, tự thiết kế môi trường thực tập ngôn ngữ, thực tập giảng dạy ngôn ngữ, chú trọng rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

## **10. Thông tin cập nhật**

### **10.1. Cơ sở phát triển chương trình**

Căn cứ theo Thông tư, Quyết định liên quan:

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

- Quyết định số 670/QĐ-ĐHTG ngày 31/12/2021 của Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy định chương trình đào tạo của Trường Đại học Tiền Giang

Căn cứ vào mục đích và quá trình phát triển CTĐT ở Trường Đại học Tiền Giang:

- Sứ mạng của Trường Đại học Tiền Giang được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐHTG giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (ban hành kèm theo quyết định số 647/QĐ-ĐHTG ngày 13 tháng 10 năm 2017) là “Trường Đại học Tiền Giang đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững vùng đồng bằng Sông Cửu Long, mang đến cho người học cơ hội nghề nghiệp để thăng tiến”.

- Sứ mạng của Trường ĐHTG được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐHTG giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2035 (được ban hành kèm theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐT ngày 07 tháng 02 năm 2022) là “Trường Đại học Tiền Giang đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, nghiên cứu và chuyển giao sản phẩm khoa học công nghệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Nam bộ và cả nước”.

- Triết lý giáo dục của Trường ĐHTG được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐHTG giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2035 là “Học để tự chủ, giải quyết vấn đề thực tiễn, phát huy tiềm năng và sống hài hòa”.

- Kết quả khảo sát nhu cầu của thị trường lao động đối với ngành học

- Các nội dung có liên quan đến công tác bảo đảm chất lượng giáo dục được quy định tại điều Điều 49 và Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục đại học được quy định tại Điều 50 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

## **10.2. Thông tin kiểm định**

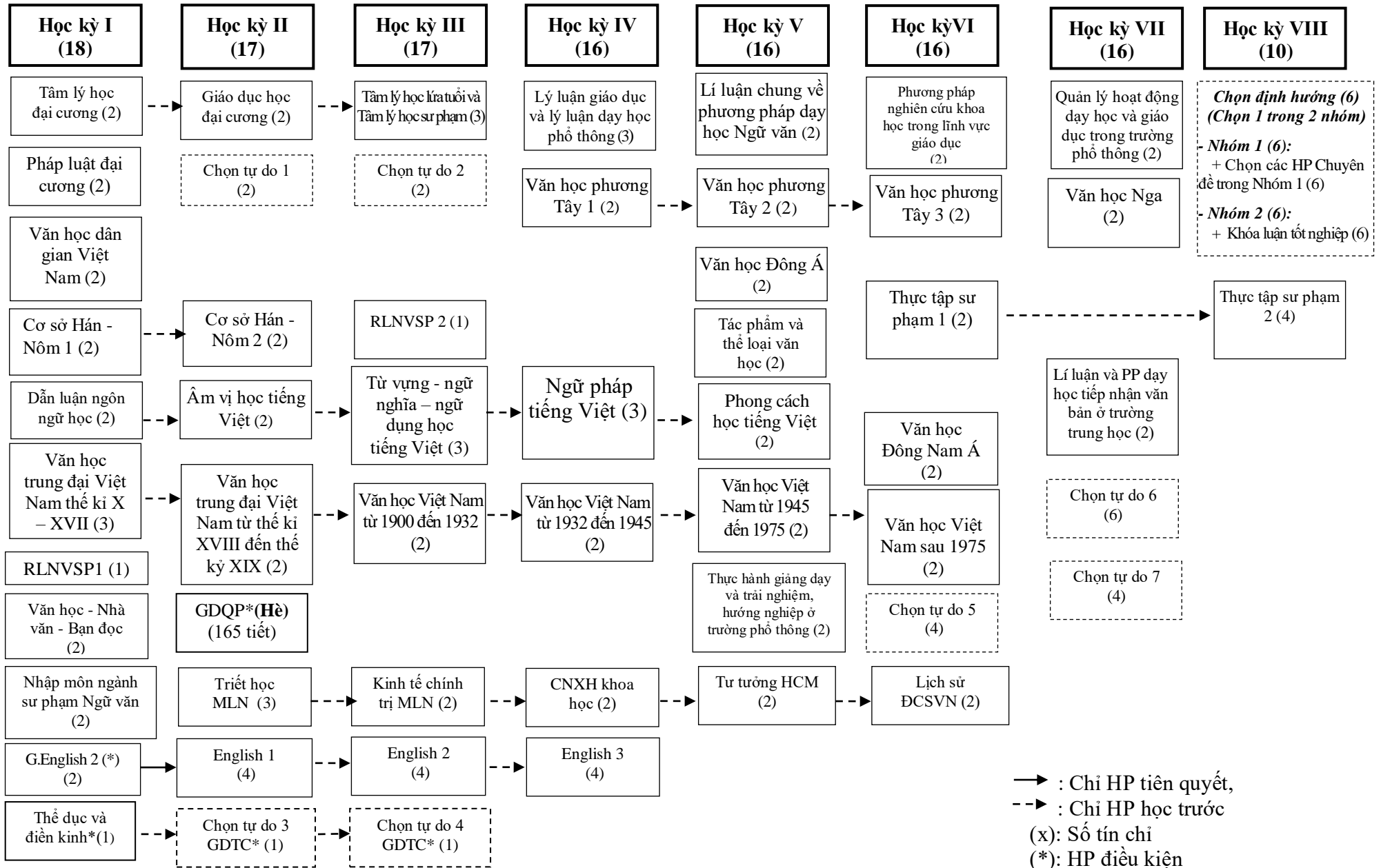
Thực hiện tự đánh giá và đánh giá ngoài theo lộ trình tại Kế hoạch số 415/KH-ĐHTG, ngày 12/4/2023 của Trường Đại học Tiền Giang

---

## **PHỤ LỤC I:**

# **SƠ ĐỒ ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA HỌC CTĐT ĐH SỬ PHẠM NGŨ VĂN**

## Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo toàn khóa học CTĐT Đại học Sư phạm Ngữ văn



**PHỤ LỤC II:**

**MA TRẬN ĐỐI SÁNH GIỮA  
HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA  
CỦA CTĐT**

**Phụ lục II: Ma trận đối sánh giữa học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

HK	TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
				K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
<b>I</b>	1	15062	Tâm lý học đại cương	x	x				x		x			x		
	2	71012	Pháp luật đại cương	x					x					x		x
	3	99372	Văn học dân gian Việt Nam	x		x		x	x		x	x	x	x	x	
	4	99432	Cơ sở Hán - Nôm 1					x	x			x		x		
	5	05402	Dẫn luận ngôn ngữ học					x	x			x		x	x	
	6	05153	Văn học trung đại Việt Nam thế kỉ X -XVII					x	x			x	x		x	
	7	05572	Văn học- Nhà văn - Bạn đọc					x	x			x		x	x	
	8	05352	Nhập môn ngành Sư phạm Ngữ văn	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x
	9	12371	Thử dục và điền kinh*	x					x					x		x
	10	15461	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1	x	x					x		x			x	x
	11	08012	General English 2*								x					
<b>II</b>	12	15292	Giáo dục học đại cương	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
	13	05032	Cơ sở văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á						x					x		
	14	99102	Văn hóa Việt Nam qua văn học	x				x	x			x	x		x	
	15	15362	Kỹ năng giao tiếp	x	x				x		x			x		x
	16	05052	Kỹ năng mềm	x	x				x					x	x	

HK	TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
				K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
	17	99442	Cơ sở Hán – Nôm 2					x	x			x		x	x	
	18	05182	Âm vị học tiếng Việt					x	x			x		x		
	19	05332	Văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ XVIII đến thế kỷ XIX					x	x			x	x		x	
	20	00033	Triết học Mác-Lênin	x					x					x		
	21	08024	English 1	x						x				x		
	22	12391	Bóng chuyền 1*	x					x					x		x
	23	12401	Cầu lông 1*	x					x					x		x
	24	12271	Đá cầu 1*	x					x					x		x
	25	12411	Bóng rổ 1*	x					x					x		x
	26		Giáo dục quốc phòng và an ninh*	x					x					x	x	
III	27	15193	Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm	x	x	x						x		x		x
	28	03572	Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục	x					x					x		
	29	05912	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học Ngữ văn	x					x		x			x	x	
	30	11902	Con người và môi trường	x					x					x		
	31	30053	Tin học ứng dụng cơ bản	x											x	x
	32	15201	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2	x					x			x	x	x	x	x

HK	TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
				K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03	
HK	33	05213	Từ vựng - ngữ nghĩa - ngữ dụng học tiếng Việt					x	x			x		x	x		
	34	99242	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1932	x	x	x		x	x		x	x	x	x	x		
	35	01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	x					x								x
	36	08034	English 2	x						x				x			
	37	12441	Bóng chuyền 2*	x					x								
	38	12481	Cầu lông 2*	x					x								
	39	12281	Đá cầu 2*	x					x								
	40	12461	Bóng rổ 2*	x					x					x			x
IV	41	15103	Lý luận giáo dục và lý luận dạy học phổ thông	x					x	x		x	x	x	x	x	
	42	05322	Văn học phương Tây 1 (từ cổ đại đến thế kỷ XVII)					x	x			x		x	x		
	43	05363	Ngữ pháp tiếng Việt					x	x			x		x	x		
	44	99022	Văn học Việt Nam từ 1932 đến 1945	x	x	x		x	x		x	x	x	x	x		
	45	02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x					x								x
	46	08044	English 3	x						x				x			
V	47	05542	Lí luận chung về phương pháp dạy học Ngữ văn	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x	
	48	14402	Văn học phương Tây 2 (từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX)					x	x			x		x	x		
	49	99302	Văn học Đông Á					x	x			x		x	x		

HK	TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
				K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
	50	05562	Tác phẩm và loại thể văn học					x	x			x		x		
	51	05452	Phong cách học tiếng Việt					x	x			x		x	x	
	52	99262	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975					x	x			x		x	x	
	53	05252	Thực hành giảng dạy và trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông			x	x	x	x			x		x	x	
	54	03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x					x					x		
VI	55	15382	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục			x			x			x		x		
	56	05342	Văn học phương Tây 3 (từ thế kỷ XX)					x	x			x		x	x	
	57	05902	Thực tập sư phạm 1		x	x	x	x	x			x	x	x	x	x
	58	99312	Văn học Đông - Nam Á					x	x			x		x	x	
	59	99272	Văn học Việt Nam sau 1975	x	x	x		x	x			x	x	x	x	
	60	99002	Tiến trình Văn học					x	x			x		x	x	
	61	99112	Đại cương văn học so sánh					x	x			x		x	x	
	62	99012	Tiếp nhận Văn học					x	x			x		x	x	
	63	05072	Phương pháp nghiên cứu văn học					x	x			x		x	x	
	64	03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x					x							x
VII	65	19002	Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong trường phổ thông	x	x	x			x			x				x
	66	14412	Văn học Nga					x	x			x		x	x	

HK	TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
				K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
	67	05592	Lí luận và phương pháp dạy học tiếp nhận văn bản ở trường trung học					x	x		x	x		x	x	
	68	05802	Lí luận và phương pháp dạy học tạo lập văn bản ở trường trung học	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x
	69	05932	Lý luận và phương pháp đánh giá năng lực Ngữ văn	x	x	x	x		x		x		x	x	x	x
	70	05892	Dạy học Ngữ văn theo định hướng tích hợp và phân hóa	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x
	71	99622	Tiểu thuyết và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại					x	x			x		x	x	
	72	99152	Thơ và thơ Việt Nam hiện đại					x	x			x		x	x	
	73	99162	Truyện ngắn và truyện ngắn Việt Nam hiện đại	x		x		x	x		x	x	x	x	x	
	74	05652	Phương ngữ học tiếng Việt					x	x			x		x	x	
VIII	75	14552	Chuyên đề Văn học dân gian					x	x			x		x	x	
	76	99412	Chuyên đề Văn học nước ngoài					x	x			x		x	x	
	77	05522	Văn bản tiếng Việt					x	x			x		x	x	
	78	99642	Văn học và phương ngữ Tiền Giang					x	x			x		x	x	
	79	99402	Chuyên đề Văn học Việt Nam trung đại					x	x		x	x			x	
	80	99042	Chuyên đề lịch sử tư tưởng mỹ học văn học và phê bình văn học					x	x			x		x	x	

HK	TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
				K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
	81	05914	Thực tập sư phạm 2		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
	82	05946	Khoá luận tốt nghiệp	x		x		x	x			x	x		x	

*Ghi chú: dấu (x) thể hiện học phần có hỗ trợ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*